



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh An Giang

Số 14

Ngày 04 tháng 09 năm 2025

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

25/08/2025	Kế hoạch số 66/KH-UBND Chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2025	3
------------	--	---

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 66/KH-UBND

An Giang, ngày 25 tháng 8 năm 2025

KẾ HOẠCH
Chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2025

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2025 của Chính phủ về nhiệm vụ giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025.

Căn cứ Kế hoạch số 2142/KH-UBND ngày 30/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang (trước sáp nhập) về Chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2025 và Kế hoạch số 76/KH-UBND ngày 20/3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về Chuyển đổi số tỉnh Kiên Giang năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2025 (sau khi sáp nhập) với các nội dung như sau:

PHẦN I

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM 2024

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU NĂM 2024

1. Tỉnh An Giang

1.1 Chương trình Chuyển đổi số tỉnh An Giang giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030 (Chương trình số 553/CTr-UBND ngày 09/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh):

Chương trình đã đưa ra 15 chỉ tiêu, với 06 nhóm nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm, tập trung 3 trụ cột chính về phát triển chính quyền số, phát triển kinh tế số, phát triển xã hội số. Chương trình chuyển đổi số tỉnh đạt được một số kết quả nhất định:

- Có 12/15 chỉ tiêu đạt mục tiêu đề ra (tỷ lệ thực hiện là 80%) và 3/15 chỉ tiêu chưa thực hiện đánh giá do chưa có văn bản hướng dẫn thực hiện, cung cấp số liệu từ bộ, ngành liên quan.

- Có 18 dự án/ nhiệm vụ về công nghệ thông tin (CNTT) và chuyển đổi số được triển khai với tổng kinh phí khoảng 56.849 triệu đồng;

1.2 Kế hoạch triển khai nhiệm vụ về Chuyển đổi số tỉnh An Giang năm 2024 (Kế hoạch số 1254/KH-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang):

Kế hoạch đã đưa ra 32 chỉ tiêu, với 12 nhóm nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm, tập trung 3 trụ cột chính về phát triển chính quyền số, phát triển kinh tế số, phát triển xã hội số và đạt được một số kết quả nhất định:

- Có 21/32 chỉ tiêu đạt mục tiêu đề ra (tỷ lệ thực hiện là 65,63%) và 7/32 chỉ tiêu chưa thực hiện đánh giá do chưa có văn bản hướng dẫn thực hiện, cung cấp số liệu từ bộ, ngành liên quan.

- Có 08 dự án/nhiệm vụ được triển khai theo Kế hoạch đề ra với tổng kinh phí dự kiến là 52.160 triệu đồng.

1.3 Kế hoạch hoạt động của Ban chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh An Giang năm 2024 (Quyết định số 60/QĐ-BCĐ ngày 05/6/2024 của Ban chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh An Giang):

Kế hoạch đã đưa ra 09 chỉ tiêu, với 06 nhóm nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm và đạt được một số kết quả nhất định:

- Có 9/9 chỉ tiêu đạt mục tiêu đề ra (tỷ lệ thực hiện là 100%).

- Sở Thông tin và Truyền thông đã trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương lập Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin “Nền tảng giám định sinh vật gây hại cho cây trồng trên địa bàn tỉnh”¹.

2. Tỉnh Kiên Giang

Thực hiện Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Căn cứ Quyết định số 58/QĐ-UBQGCDs ngày 19/4/2024 của Ủy ban Quốc gia về Chuyển đổi số về ban hành Kế hoạch hoạt động năm 2024, Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang đã ban hành Kế hoạch số 308/KH-UBND ngày 26/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Kế hoạch chuyển đổi số tỉnh Kiên Giang năm 2024 và Quyết định số 188/QĐ-BCĐCĐs ngày 31/5/2024 Kế hoạch hoạt động của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh Kiên Giang năm 2024. Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang báo cáo kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra trong năm 2024 theo Phụ lục I đính kèm.

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ

1. Tỉnh An Giang

1.1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành; kiểm tra, giám sát hoạt động chuyển đổi số

a) Kết quả đạt được:

- Ban Chỉ đạo về chuyển đổi số tỉnh An Giang đã ban hành Kế hoạch số 71/KH-BCĐ ngày 16/7/2024 về kiểm tra tình hình thực hiện chuyển đổi số và bảo đảm an toàn thông tin mạng trong cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2024.

¹ Tờ trình số 146/TTr-STTTT ngày 15/11/2024 của Sở Thông tin và Truyền thông.

- Từ ngày 19/9/2024 đến 09/10/2024, Đoàn kiểm tra đã thực hiện kiểm tra tình hình chuyển đổi số, bảo đảm an toàn thông tin mạng, thiết bị đầu cuối và công tác tra cứu dữ liệu công dân phục vụ giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đối với 11 Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố, 12 Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh An Giang, Sở Y tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Giáo dục và Đào tạo. Qua đó, giúp các cơ quan, địa phương kịp thời đánh giá được tình hình thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số và an toàn thông tin theo Đề án 06/CP, cũng như hỗ trợ hướng dẫn các cơ quan, địa phương giải pháp khắc phục những hạn chế, đảm bảo được nhiệm vụ hoàn thành chính quyền điện tử của các cơ quan nhà nước các cấp; đảm bảo an toàn thông tin trong truy cập cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

b) Tồn tại, hạn chế:

Sự quan tâm, chỉ đạo đối với công tác chuyển đổi số của một số cơ quan, đơn vị, địa phương chưa cao, dẫn đến việc triển khai các nhiệm vụ, chỉ tiêu đề ra còn chậm so với quy định

1.2. Về công tác hoàn thiện thể chế số

a) Kết quả đạt được:

- Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang đã ban hành Nghị quyết quy định mức thu phí, lệ phí sử dụng dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh An Giang². Theo đó, mức thu phí, lệ phí sử dụng dịch vụ công trực tuyến bằng 50% mức thu phí, lệ phí theo quy định tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh đang áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành: Kế hoạch triển khai Quyết định số 1198/QĐ-TTg ngày 13/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Giao dịch điện tử³; Kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh An Giang⁴; Kế hoạch triển khai thực hiện hện giờ giải quyết thủ tục hành chính theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh An Giang⁵; Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 22/8/2022 của Ban thường vụ Tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh An Giang đến năm 2025, định hướng đến năm 2030⁶; Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược dữ liệu quốc gia đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh An Giang⁷; Quy chế bảo đảm an toàn thông tin mạng trong hoạt động của các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang⁸; Quy chế quản lý, vận hành, kết nối, bảo đảm an toàn thông tin và sử dụng Mạng truyền số liệu chuyên dùng trên địa bàn tỉnh An Giang⁹; Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 03/2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế hoạt động của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành

² Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 19/4/2024.

³ Kế hoạch số 224/KH-UBND ngày 11/3/2024.

⁴ Kế hoạch số 1209/KH-UBND ngày 19/12/2023.

⁵ Kế hoạch 384/KH-UBND ngày 11/4/2024.

⁶ Kế hoạch số 1033/KH-UBND ngày 18/10/2024.

⁷ Kế hoạch số 1410/KH-UBND ngày 23/12/2024.

⁸ Quyết định số 59/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024.

⁹ Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 24/12/2024.

chính tỉnh An Giang¹⁰; Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 50/2018/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành Quy chế tiếp nhận, xử lý, phát hành và quản lý văn bản điện tử giữa các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang¹¹; Quy chế quản lý, vận hành và khai thác Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh An Giang¹²; Quy chế quản lý, vận hành và khai thác Cổng dữ liệu mở tỉnh An Giang¹³.

- Ngày 13/9/2024, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 1407/QĐ-UBND ban hành Bộ chỉ số đánh giá mức độ Chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang thay thế Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 03/01/2023 nhằm đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế.

b) Tồn tại, hạn chế:

Tỉnh chưa ban hành các chính sách về: tỷ lệ chi tối thiểu và hướng dẫn định mức chi cho ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số; chính sách chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa; chính sách thuê chuyên gia chuyển đổi số.

1.3. Về hạ tầng số

a) Kết quả đạt được:

- Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch phát triển hạ tầng số tỉnh An Giang giai đoạn 2023 – 2025¹⁴; Quyết định số 1369/QĐ-UBND ngày 05/9/2024 phê duyệt Kế hoạch số 72/KH-STTTT của Sở Thông tin và Truyền thông về tổ chức chỉnh trang mạng lưới cáp viễn thông đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Nhằm đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất cách xác định các khu vực lõm sóng băng rộng di động trên địa bàn tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông đã có văn bản hướng dẫn các đơn vị, địa phương tiêu chí xác định khu vực lõm sóng trên địa bàn tỉnh¹⁵.

- Internet cáp quang tốc độ cao đã đến 100% trung tâm xã, phường, thị trấn trên toàn tỉnh; Internet di động băng rộng phủ sóng 100% khóm, ấp, đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ, tìm kiếm thông tin của người dân trong tỉnh.

- 100% các khu công nghiệp, doanh nghiệp, trường học, bệnh viện có kết nối Internet phục vụ công tác quản lý, điều hành.

- 100% cơ quan nhà nước của tỉnh có mạng cục bộ (LAN) và được kết nối mạng Internet, mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng và Nhà nước.

- Hiện trạng hạ tầng:

+ Số vị trí cột, nhà trạm BTS là 2.189. Trong đó, số trạm thu phát sóng thông tin di động là: 4.918;

+ Thuê bao điện thoại di động: 2.164.505;

¹⁰ Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 18/12/2024.

¹¹ Quyết định số 47/2024/QĐ-UBND ngày 18/10/2024.

¹² Quyết định số 56/2024/QĐ-UBND ngày 01/11/2024.

¹³ Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024.

¹⁴ Kế hoạch số 1217/KH-UBND ngày 21/12/2023.

¹⁵ Công văn số 1096/STTTT-CNTT-BCVT ngày 16/7/2024.

+ Thuê bao băng rộng cố định: 424.495;
 + Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh: 71,29%;
 + Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh: 74,7%;
 + Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối băng rộng cố định: 83,17%;
 + Tỷ lệ phủ rộng mạng băng rộng cố định, tỷ lệ phủ sóng 3G/4G đạt 100% các xã toàn tỉnh. Đang khuyến khích các doanh nghiệp đăng ký với tập đoàn/tổng công ty triển khai 5G tại An Giang (Mạng 5G Viettel đã phủ sóng tại thủ phủ 11/11 huyện, thị xã, thành phố trên toàn tỉnh từ ngày 15/10/2024).

- Triển khai Chương trình viễn thông công ích giai đoạn 2021-2025 đã hỗ trợ cho việc duy trì khả năng tiếp cận dịch vụ internet băng rộng cho Ủy ban nhân dân cấp xã, trạm y tế, các trường học thuộc các vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quyết định công bố của Bộ Thông tin và Truyền thông từ nguồn Quỹ Viễn thông công ích. Các đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh cũng được hỗ trợ cước viễn thông, cước internet, thiết bị đầu cuối truyền hình số từ chương trình này, giúp cho việc tiếp cận các dịch vụ CNTT, viễn thông, truyền hình của người dân được thuận lợi.

- Chuyển đổi IPv6 cho hệ thống mạng, dịch vụ công nghệ thông tin tỉnh An Giang giai đoạn 2022 – 2025³, đã thực hiện chuyển đổi Cổng thông tin điện tử tỉnh, Cổng thông tin điện tử thành phần, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) tỉnh sang IPv6. Sở Thông tin và Truyền thông đã có văn bản¹⁶ gửi các cơ quan, địa phương rà soát, kiểm tra kết nối Internet đảm bảo cấu hình 100% máy trạm người dùng kết nối IPv6 hoàn thành trong năm 2024.

- Duy trì mạng truyền số liệu chuyên dùng trở thành hạ tầng truyền dẫn căn bản thống nhất, ổn định, an toàn, thông suốt, kết nối từ cấp tỉnh đến cấp xã, kết nối các hệ thống thông tin, nền tảng, ứng dụng phục vụ Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số của tỉnh.

- Dự án Trung tâm dữ liệu, điều hành thông minh (IOC) tỉnh An Giang: Đang thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án để trình Ủy ban nhân dân tỉnh xin chủ trương thay đổi hình thức thực hiện theo Nghị quyết số 175/NQ-CP ngày 30/10/2023 của Chính phủ phê duyệt Đề án Trung tâm dữ liệu quốc gia.

- Dự án số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, đơn vị và địa phương còn hiệu lực: Đang khảo sát, hồ sơ giấy tờ, tài liệu thuộc phạm vi số hóa để tạo lập cơ sở dữ liệu điện tử và tái cấu trúc quy trình cung cấp dịch vụ hành chính công (giai đoạn 1).

b) Tồn tại, hạn chế:

Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh chưa đạt chỉ tiêu đề ra.

1.4. Về công tác bồi dưỡng, phát triển nhân lực

a) Kết quả đạt được:

¹⁶ Công văn số 1494/STTTT-TTCNTTTT ngày 09/9/2024.

- Triển khai Kế hoạch số 1197/KH-UBND ngày 14/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông đã phối hợp với các cơ quan, địa phương tổ chức đào tạo nâng cao nhận thức về chuyển đổi số, chính phủ số, kinh tế số, công dân số, đảm bảo cơ bản về an toàn thông tin, khai thác, sử dụng dịch vụ công trực tuyến cho cán bộ, công chức, viên chức với 32/35 lớp, tổng số 1.256 học viên;

- Thực hiện Kế hoạch triển khai nhiệm vụ của Tổ Công nghệ số cộng đồng đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang, Sở Thông tin và Truyền thông đã phối hợp Cục Chuyển đổi số quốc gia – Bộ Thông tin và Truyền thông tập huấn cho 7.991 thành viên của 1035 Tổ công nghệ số cộng đồng cấp xã, khóm, ấp. Trên cơ sở đó, các Tổ công nghệ số cộng đồng đã ra quân thực hiện chiến dịch “đi từng ngõ, gõ từng nhà, hướng dẫn người dân sử dụng dịch vụ, ứng dụng số để phát triển kinh tế số”, phổ cập 5 kỹ năng số cơ bản cho người dân (bao gồm: (1) Sử dụng dịch vụ công trực tuyến, (2) Mua sắm trực tuyến, (3) Thanh toán trực tuyến, (4) Tự bảo vệ mình trên không gian mạng, (5) Sử dụng nền tảng số)

- Triển khai các khóa bồi dưỡng về chuyển đổi số do Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức trên Nền tảng học trực tuyến mở đại trà (Nền tảng MOOCs) từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024 trên địa bàn tỉnh với 1.474 học viên tham gia.

- Tổng số công chức chuyên trách và kiêm nhiệm thực hiện nhiệm vụ công nghệ thông tin (CNTT) tại các cơ quan, địa phương trên địa bàn tỉnh: 304 người. Trong đó:

+ Số công chức chuyên trách CNTT: 47 người; trình độ chuyên môn: Thạc sĩ: 06 (03 CNTT), Đại học: 41 (32 CNTT).

+ Số công chức kiêm nhiệm CNTT: 257 người; trình độ chuyên môn: Thạc sĩ: 36 (03 CNTT), Đại học: 205 (45 CNTT), Cao đẳng: 08 (04 CNTT), Trung cấp: 08 (05 CNTT).

- Nhằm triển khai Quyết định số 1690/QĐ-TTg ngày 26/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực quản lý nhà nước và thực thi pháp luật về chuyển đổi số từ trung ương đến địa phương đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”. Sở Thông tin và Truyền thông đang thực hiện dự thảo Kế hoạch triển khai Quyết định số 1690/QĐ-TTg trên địa bàn tỉnh.

b) Tồn tại, hạn chế:

Nguồn nhân lực công nghệ thông tin và an toàn thông tin còn hạn chế, cán bộ phụ trách chuyển đổi số ở các cơ quan, địa phương chủ yếu vẫn là kiêm nhiệm và thường xuyên thay đổi vị trí công tác, dẫn đến việc triển khai nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số còn gặp những khó khăn nhất định

1.5. Về dữ liệu số

a) Kết quả đạt được:

- Triển khai thử nghiệm các cơ sở dữ liệu chuyên ngành: Y tế và Nông nghiệp.

- Ban Quản lý Di tích Văn hóa Óc Eo đã và đang tiếp tục từng bước hoàn thiện, số hóa quản lý hiện vật và dữ liệu du lịch bằng mã QR (số hóa hiện vật trưng bày, thuyết minh tự động tại các điểm di tích) để tạo sự thuận lợi và trải nghiệm tốt nhất cho du khách đến tham quan Nhà Trưng bày và các điểm di tích. Đã triển khai thực hiện số hóa hơn 2.561 hiện vật trưng bày tại Nhà Trưng bày Văn hóa Óc Eo và 05 điểm di tích gồm: *Di tích Gò Cây Thị A, Di tích Gò Cây Thị B, Di tích Linh Sơn Nam, Di tích Gò Út Trạnh, Di tích Gò Tháp An Lợi.*

- Phần mềm Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá tại địa phương được sử dụng để quản lý giá, thu thập giá thị trường trên địa bàn tỉnh An Giang, định kỳ hàng tháng đều báo cáo tình hình giá cả thị trường trên địa bàn tỉnh theo hướng dẫn tại Thông tư số 116/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính và chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá với Bộ Tài chính.

- Cổng dữ liệu mở tỉnh An Giang được vận hành tại địa chỉ <https://opendata.angiang.gov.vn/>, thực hiện cung cấp thông tin, dữ liệu mở của các cơ quan, địa phương trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang để cá nhân, tổ chức khai thác, sử dụng; số lượng CQNN cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã cung cấp dữ liệu mở là 180/188¹⁷ cơ quan, đạt tỉ lệ 95,74%.

- Thiết lập Kho dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh để lưu trữ dữ liệu giải quyết thủ tục hành chính phục vụ việc tái sử dụng và đã tích hợp với Kho dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

b) Tồn tại, hạn chế:

Tỉnh chưa xây dựng Kho dữ liệu dùng chung.

1.6. An toàn thông tin mạng

a) Kết quả đạt được:

- Tỷ lệ hệ thống thông tin trong cơ quan nhà nước được xác định và phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ là 44/44, đạt 100% và hệ thống mạng truyền số liệu chuyên dùng của doanh nghiệp Viettel An Giang triển khai trên địa bàn tỉnh đang được doanh nghiệp xây dựng hồ sơ đề xuất cấp độ an toàn thông tin trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đoàn kiểm tra của Ban chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh và Bộ phận đảm bảo an toàn, an ninh thông tin mạng thuộc Đề án 06/CP tỉnh thực hiện kiểm tra, phúc tra tình hình chuyển đổi số và bảo đảm an toàn thông tin mạng năm 2024 đối với các cơ quan, địa phương. Trong đó, kiểm tra tổng thể các tài khoản trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh có khai thác CSDL Quốc gia về dân cư, các thiết bị đầu cuối tra cứu dữ liệu dân cư phục vụ giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC các cấp trên địa bàn tỉnh. Qua đó, giúp các cơ quan, địa phương kịp thời đánh giá được tình hình thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số và an toàn thông tin theo Đề án 06/CP, cũng như hỗ trợ hướng dẫn các cơ quan, địa phương giải pháp khắc

¹⁷ 188 cơ quan gồm: 21 sở, ngành tỉnh; 11 UBND cấp huyện; 156 UBND cấp xã.

phục những hạn chế, đảm bảo được nhiệm vụ hoàn thành chính quyền điện tử của các cơ quan nhà nước các cấp; đảm bảo an toàn thông tin trong truy cập cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Sở Thông tin và Truyền thông đang phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thủ tục thuê dịch vụ công nghệ thông tin “Trung tâm giám sát an toàn thông tin (SOC: Security Operations Center)” theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 1220/VPUBND-KGVX ngày 15/3/2024 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; triển khai Hệ thống giám sát an toàn thông tin và xử lý mã độc tập trung theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 4777/VPUBND-KGVX ngày 13/9/2024 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Ngày 01/11/2024, Tổ công tác của Bộ Công an và Bộ Thông tin và Truyền thông đã phối hợp Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) kiểm tra, đánh giá an ninh mạng, an toàn thông tin Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Tập đoàn VNPT triển khai cung cấp dịch vụ cho các tỉnh/thành phố (trong đó có tỉnh An Giang). Qua kiểm tra Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Tập đoàn VNPT triển khai đã hoàn thành việc khắc phục các lỗ hổng bảo mật theo các biên bản kiểm tra của Tổ công tác và các nội dung tồn tại theo Công văn số 2760/BCA-C06 ngày 15/8/2024 của Bộ Công an về việc thông báo kết quả kiểm tra an ninh mạng, an toàn thông tin các hệ thống thông tin kết nối với hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

b) Tồn tại, hạn chế:

Việc đảm bảo an toàn thông tin trong cơ quan nhà nước và theo yêu cầu đề án 06/CP, vẫn còn nhiều tồn tại, hạn chế cần khắc phục.

1.7. Chính quyền số

1.7.1. Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh

a) Kết quả đạt được:

- Hệ thống được xây dựng tập trung, thống nhất tại địa chỉ: <https://dichvucong.angiang.gov.vn> và đáp ứng đầy đủ các tính năng, chức năng và yêu cầu kỹ thuật theo quy định để tiếp nhận, giải quyết TTHC, cung cấp DVCTT thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn. Tính đến ngày 14/12/2024 (Theo thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/3/2023), hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh cung cấp tổng số dịch vụ hành chính công (toàn bộ số lượng thủ tục hành chính của tỉnh): 2.108 dịch vụ công. Trong đó: Số lượng DVCTT một phần: 513 dịch vụ công; Số lượng DVCTT toàn trình: 1.325 dịch vụ công; Tỷ lệ giải quyết hồ sơ trước hạn và đúng hạn: 98,2 %. Đã thực hiện đồng bộ, tích hợp 100% dịch vụ công trực tuyến một phần và toàn trình của tỉnh (1.184 dịch vụ) trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

- Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh đã thực hiện kết nối toàn diện với Hệ thống giám sát, đo lường mức độ cung cấp và sử dụng dịch vụ Chính phủ số (Hệ thống

EMC); kết nối chính thức với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư giúp kiểm tra danh tính công dân, tự động điền thông tin công dân vào biểu mẫu thông tin người nộp hồ sơ

- Phối hợp, hỗ trợ Sở Giáo dục và Đào tạo cấp mới tài khoản dịch vụ công và tập huấn sử dụng phần mềm tuyển sinh và đăng ký dịch vụ công trực tuyến phục vụ Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2024-2025. Sở Giáo dục và Đào tạo phát hành Văn bản số 2005/SGDĐT-GDMN-GDTH ngày 18/6/2024 gửi Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở tăng cường chỉ đạo triển khai thí điểm Học bạ số cấp tiểu học.

- Triển khai Kế hoạch số 384/KH-UBND Triển khai thực hiện hện giờ giải quyết thủ tục hành chính theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh An Giang, thực hiện Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 27/02/2024 của UBND tỉnh An Giang về việc ban hành Kế hoạch tổ chức hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông năm 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Tích hợp thông tin TrustCA và thông tin các Nhà cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng đã kết nối tích hợp với Cổng kết nối dịch vụ chứng thực chữ ký số (Cổng eSign) do Trung tâm chứng thực điện tử quốc gia (NEAC) quản lý trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh An Giang để phục vụ công dân, doanh nghiệp đa dạng lựa chọn các dịch vụ ký số từ xa khi giải quyết hồ sơ TTHC trên môi trường điện tử.

- Số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC: Ngày 15/02/2023, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 156/QĐ-UBND về chủ trương đầu tư dự án Số hóa kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, đơn vị và địa phương còn hiệu lực. Ngày 24/02/2023, Sở Thông tin và Truyền thông đã ban hành Kế hoạch số 33/KH-STTTT triển khai dự án số hóa kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, đơn vị và địa phương còn hiệu lực. Sở Thông tin và Truyền thông đang tiếp tục triển khai thực hiện nhằm đảm bảo lộ trình Kế hoạch đã đề ra.

- Đã hoàn thành việc thực hiện tích hợp dịch vụ thanh toán trực tuyến nghĩa vụ tài chính trong thực hiện thủ tục hành chính về đất đai cho doanh nghiệp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo lộ trình.

- Kết nối và triển khai chính thức 02 nhóm thủ tục hành chính: Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi; đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất theo Nghị định số 63/2024/NĐ-CP của Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang đã có văn bản¹⁸ triển khai chính thức kể từ ngày 25/10/2024; Cấp phiếu lý lịch tư pháp qua ứng dụng VneID, Sở Tư pháp đã có thông báo¹⁹ triển khai thí điểm việc cấp phiếu lý lịch tư pháp trên Ứng dụng VNeID trên địa bàn tỉnh An Giang từ ngày 11/11/2024 đến 30/6/2025.

- Đến nay, đã triển khai quy trình số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC và tái sử dụng kết quả giải quyết TTHC trước đó đến 100% các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành

¹⁸ Công văn số 1553/UBND-TH ngày 05/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

¹⁹ Thông báo số 100/TB-STP ngày 11/11/2024 của Sở Tư pháp.

phổ, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh. Tính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024, tỷ lệ số hóa của Tỉnh trên Cổng dịch vụ công quốc gia ghi nhận:

+ Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC đạt 85,30%

+ Tỷ lệ hồ sơ cấp kết quả bản điện tử đạt 87,90%.

b) Tồn tại, hạn chế:

1.7.2. Giám sát, thống kê, báo cáo, kiểm tra trực tuyến

a) Kết quả đạt được:

Kiểm tra, công bố thông tin, tình hình gửi nhận văn bản điện tử điện tử trên Hệ thống quản lý văn bản, điều hành tỉnh; tình hình tiếp nhận, xử lý hồ sơ TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh; công bố, công khai công chức giải quyết hồ sơ TTHC chậm, trễ hạn.

b) Tồn tại, hạn chế:

1.7.3. Phát triển Kênh giao tiếp số hợp nhất giữa chính quyền với người dân, doanh nghiệp

a) Kết quả đạt được:

Triển khai ứng dụng SmartAnGiang giúp kết nối người dân với chính quyền. Ứng dụng cho phép người dân tra cứu các tiện ích cơ bản như: thủ tục hành chính, quan trắc môi trường, đất đai,... Ngoài ra, người dân có thể tạo phản ánh, kiến nghị trên ứng dụng gửi cơ quan chức năng để tiến hành xử lý và theo dõi tiến độ xử lý. Tính từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024, hệ thống đã tiếp nhận 618 phản ánh, kiến nghị của người dân, cụ thể:

+ Đã giải quyết: 582 phản ánh, kiến nghị (đạt 94,17%).

+ Đang xử lý: 36 phản ánh, kiến nghị.

b) Tồn tại, hạn chế:

1.7.4. Tình hình triển khai hoàn thiện chính quyền điện tử

a) Kết quả đạt được:

Đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện cơ bản đạt 8/10 chỉ tiêu và sở, ban, ngành tỉnh cơ bản đạt 7/9 chỉ tiêu đề ra. Hầu hết các cơ quan, địa phương vẫn chưa đạt chỉ tiêu về “*Dịch vụ công trực tuyến xử lý bằng hồ sơ điện tử*” và “*Văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước (trừ văn bản mật theo quy định của pháp luật) dưới dạng điện tử*”.

b) Tồn tại, hạn chế:

Một số địa phương vẫn chưa đạt các chỉ tiêu về chính quyền điện tử, đặc biệt là tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước dưới dạng điện tử; dịch vụ công trực tuyến xử lý bằng hồ sơ điện tử

1.8. Kinh tế số và Xã hội số

1.8.1. Kinh tế số

a) Kết quả đạt được:

- Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch thúc đẩy phát triển và sử dụng các nền tảng số quốc gia phục vụ chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030²⁰; Kế hoạch số 890/KH-UBND ngày 28/12/2022 về việc phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030²¹.

- Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hóa đơn điện tử đạt 100%.

- Triển khai hoạt động của Cổng thông tin du lịch tỉnh An Giang tại website <https://checkinangiang.vn>, và ứng dụng du lịch trên các thiết bị di động tại App Store và CH Play.

- Các sản phẩm OCOP được thông tin, quảng bá trên các phương tiện thông tin thị trường như Bản tin thị trường nông sản, bản tin xúc tiến thương mại nông sản, bản tin khuyến nông, khuyến công. Cập nhật thường xuyên thông tin sản phẩm OCOP để tăng tin, bài trên cổng thông tin điện tử của các Sở, ngành và bản tin của ngành Công Thương, Nông nghiệp, trên sàn thương mại điện tử, công nông thôn mới của tỉnh,...

- Thực hiện chỉ đạo của Tổng Cục Thuế, Cục Thuế tỉnh An Giang đang đẩy mạnh tiến trình chuyển đổi số, điện tử hóa trong công tác quản lý thuế, triển khai chức năng “Bản đồ số hộ kinh doanh” áp dụng trong toàn ngành Thuế, nâng cao hiệu quả việc công khai thông tin hộ kinh doanh theo quy định của Luật Quản lý thuế. Phối hợp với các nhà cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử để tổ chức triển khai, tuyên truyền về lợi ích, cũng như tháo gỡ những khó khăn về mặt giải pháp ứng dụng, chi phí chuyển đổi, sử dụng. Qua đó, hỗ trợ doanh nghiệp trong việc sử dụng hóa đơn điện tử một cách nhanh chóng, tiện lợi và tiết kiệm.

- Triển khai xuất hóa đơn điện tử từng lần bán hàng của cơ sở kinh doanh bán lẻ xăng dầu, Cục Thuế tỉnh đã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định thành lập Ban chỉ đạo và tổ thường trực triển khai, tăng cường phối hợp với Sở, Ngành, địa phương trong việc rà soát, nắm bắt thực trạng triển khai hóa đơn điện tử theo từng lần bán hàng. Đến nay ngành Thuế An Giang đã triển khai 492 cửa hàng (đạt 100%) đang hoạt động kinh doanh, bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Tổ chức thành công 08 lớp đào tạo, tập huấn nâng cao nhận thức và trang bị thêm kiến thức cho cán bộ, công chức, doanh nghiệp (bao gồm cả doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp vừa và nhỏ), hợp tác xã, cơ sở sản xuất, hộ kinh doanh, dịch vụ, ban quản lý chợ, tiểu thương và người dân trên địa bàn về hợp đồng điện tử, nhận diện cảnh giác thủ đoạn lừa đảo công nghệ cao, quảng bá sản phẩm trên các sàn thương mại điện tử và trang cá nhân. Trong đó, có trên 1.000 học viên là cán bộ, công chức Phòng Kinh tế/Kinh tế-Hạ tầng, phòng Văn hóa và Thông tin/Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thanh huyện; cán bộ, công chức, tổ chuyển đổi số xã/phường/thị trấn; doanh nghiệp (bao gồm doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp vừa và nhỏ), hợp tác xã, cơ sở sản xuất, hộ kinh doanh, dịch vụ, ban quản lý chợ, tiểu thương, nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ và người dân trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố được đào tạo, tập huấn.

- Hội nông dân tỉnh phối hợp Bưu điện tỉnh An Giang đưa các sản phẩm OCOP lên sàn giao dịch thương mại điện tử buudien.vn, hiện nay trên 60 sản phẩm OCOP

²⁰ Kế hoạch số 831/KH-UBND ngày 07/12/2022.

²¹ Kế hoạch số 890/KH-UBND ngày 28/12/2022.

được đưa lên các sàn thương mại điện tử... Hỗ trợ 100% sản phẩm OCOP tham gia đăng ký thông tin, bán hàng qua các trang thương mại điện tử tham gia các kênh bán hàng thương mại điện tử trên các ứng dụng mua sắm trực tuyến như: Sendo của FPT; buudien.vn; Tiki-BigC/GO; Shopee và Lazada; đưa 150 sản phẩm OCOP và nông sản lên trang Web <http://sanphamangiang.com> (do Sở Công thương thực hiện) và <http://ketnoiocop.vn> để quảng bá, giới thiệu với các tổ chức, cá nhân tiêu dùng trong và ngoài nước. Ngoài ra, các huyện, thị xã, thành phố còn thành lập các chuyên trang để quảng bá giới thiệu sản phẩm OCOP, sản phẩm đặc trưng gắn với phát triển du lịch như: Chợ Mới, Tịnh Biên, Thoại Sơn, Long Xuyên, Châu Đốc.

- Tổ chức lễ ra mắt tuyến đường không dùng tiền mặt tại khu vực chợ cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên.

- Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên phối hợp Trường Đại học An Giang mở 01 lớp tập huấn hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ trong chuyển đổi số. Phối hợp Sở Công thương tổ chức 02 lớp cho các đối tượng cán bộ, công chức, viên chức và doanh nghiệp thanh toán không dùng tiền mặt và đảm bảo an toàn thông tin trong quá trình tham gia vào môi trường internet và mạng viễn thông.

- Tổ chức 5 buổi tập huấn “Kỹ năng kinh doanh số trên nền tảng TikTok” với hình thức trực tiếp và trực tuyến cho trên 50 học viên.

- Phối hợp TikTok Việt Nam tổ chức khảo sát và thực hiện 14 videos quảng bá sản phẩm OCOP An Giang trên TikTok, thu hút gần 10 triệu lượt xem trong vòng 12 giờ đăng tải.

- Tổ chức Phiên quảng bá (livestream) sản phẩm OCOP, sản phẩm đặc trưng tỉnh An Giang trên nền tảng TikTok với sự tham gia của 12 nhà sáng tạo nội dung, giới thiệu khoảng 100 sản phẩm của 22 doanh nghiệp. Sau 4 giờ, phiên livestream thu hút 31,6 triệu lượt tiếp cận, nhận được 17,8 ngàn đơn hàng, doanh thu hơn 3 tỷ đồng.

- Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư An Giang, Trung tâm Xúc tiến Thương mại nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), TikTok Việt Nam và HDBank ký kết Biên bản ghi nhớ hợp tác tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại và hỗ trợ doanh nghiệp trên nền tảng thương mại điện tử.

- Tổ chức lớp tập huấn “Ứng dụng digital marketing trong du lịch” cho trên 50 học viên đến từ các khu điểm, doanh nghiệp du lịch, đại diện Phòng Văn hóa - Thông tin các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

- Sở Giao thông vận tải đã triển khai mô hình 23 của Tổ công tác Đề án 06/CP trên địa bàn tỉnh An Giang “Thanh toán vé tàu, xe không dùng tiền mặt” ở giai đoạn 01, triển khai thí điểm thanh toán không dùng tiền mặt tại Bến xe khách TP. Long Xuyên, Bến xe khách TP. Châu Đốc do đơn vị kinh doanh vận tải “Công ty cổ phần xe khách Phương Trang – FUTA Buslines” thực hiện, thời gian bắt đầu từ ngày 01/10/2024 sau đó sẽ tiến hành sơ kết rút kinh nghiệm kết quả đạt được và chuyển sang thực hiện giai đoạn 2, triển khai mở rộng phạm vi đến tất cả các bến xe khách và các đơn vị kinh doanh vận tải trên địa bàn tỉnh. Qua 2 tháng triển khai thực hiện đã bán được 9.751 vé online không dùng tiền mặt.

- Khu Công nghệ thông tin tập trung: Dự án Khu Công nghệ thông tin tập trung của tỉnh đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1068/QĐ-UBND ngày 23/5/2022 với quỹ đất tổng diện tích: 59.721,6 m². Hiện nay, Ban Quản lý dự án Đầu tư và Phát triển khu vực đô thị tỉnh đang tiếp tục phối hợp, hỗ trợ các đơn vị liên quan để hoàn thành tạo quỹ đất Khu công nghệ thông tin tập trung tỉnh An Giang (ICT), dự kiến hoàn thành giải phóng mặt bằng trong năm 2025.

b) Tồn tại, hạn chế:

- Đa số các doanh nghiệp hiện nay chủ yếu kinh doanh thông qua các trang mạng xã hội có tính bảo mật không cao (facebook, zalo, youtube) nên dễ xảy ra tình trạng đánh mất thông tin khách hàng, bị lừa đảo,....

- Các chính sách về thương mại điện tử chưa thật sự thu hút người tiêu dùng, chưa có bước đột phá mang tính chiến lược.

- Một số doanh nghiệp chưa thật sự quan tâm, chưa thấy hết được lợi ích, hiệu quả mà ứng dụng thương mại điện tử mang lại đối với hoạt động sản xuất kinh doanh.

1.8.2. Xã hội số

a) Kết quả đạt được:

- Công tác thu thập hồ sơ cấp tài khoản định danh điện tử (mức 2) đến ngày 14/12/2024 toàn tỉnh thu nhận 1.746.414/1.026.794 hồ sơ, đạt tỉ lệ 179,08% so với chỉ tiêu Bộ Công an giao; kích hoạt 1.170.119/1.026.794 tài khoản định danh điện tử, đạt tỉ lệ 113,96% so với chỉ tiêu Bộ Công an giao.

- Đến ngày 31/12/2024, toàn tỉnh có 2.009.961 người dân có số tài khoản tại các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh, tăng 42.773 tài khoản, tương ứng tăng 2,56% so với cuối năm 2023. Hoạt động Internet Banking/Mobile Banking đạt doanh số chuyển tiền đi là 488.552,19 tỷ đồng với 26,7 triệu món và doanh số chuyển tiền đến đạt 50.841,2 tỷ đồng đối với 3,13 triệu món; còn qua ví điện tử đạt 354,02 tỷ đồng tương ứng 840,12 ngàn món doanh số chuyển tiền đi và 570,54 tỷ đồng tương ứng 530,82 ngàn món doanh số chuyển tiền đến. Đây là tín hiệu tích cực cho thấy người dân đã dần thích ứng, chấp nhận việc sử dụng công nghệ số ứng dụng trong thanh toán điện tử, góp phần thực hiện tốt Đề án “Thanh toán không dùng tiền mặt” của Chính phủ.

- Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thực hiện tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính và cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại Bộ phận một cửa các cấp, cơ quan, đơn vị tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính về việc chuyển đổi tài khoản Cổng Dịch vụ công quốc gia sang VNeID từ ngày 15/6/2024.

- Có 10/10 Bệnh viện công lập và tư nhân, 05/11 Trung tâm Y tế huyện, thị, thành phố trực thuộc Sở Y tế trên địa bàn tỉnh sử dụng các phương thức thanh toán không dùng tiền mặt để thanh toán viện phí và các giao dịch khác (chuyển khoản, POS). Nổi bật là Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang, người dân được cung cấp “thẻ y tế thông minh” để thanh toán viện phí, kết quả thanh toán sẽ được ngân hàng BIDV cập nhật ngay liên hệ thống phần mềm quản lý của bệnh viện.

- Tính đến 23/12/2024 đã có 189/189 (đạt 100%) cơ sở KCB BHYT triển khai thực hiện sử dụng CCCD có gắn chip trong khám, chữa bệnh BHYT với lũy kế tổng số lượt tra cứu thành công là 3.792.729/4.515.756, đạt tỷ lệ 84%; Số lượng Số ĐDCN/CCCD được đồng bộ với thẻ BHYT còn hiệu lực để đi KCB bằng CCCD là 1.650.050.

- Sở Y tế đã hướng dẫn các cơ sở y tế và người dân sử dụng thông tin Sổ sức khỏe điện tử trên ứng dụng định danh điện tử VNeID theo hướng dẫn của Bộ Y tế tại Quyết định số 2733/QĐ-BYT ngày 17/9/2024.

- Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tiếp tục đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động giảng dạy, kiểm tra, đánh giá học sinh, sinh viên. Đẩy mạnh hoạt động thu phí bằng phương thức thanh toán không dùng tiền mặt và triển khai thanh toán học phí trên Cổng dịch vụ công quốc gia; chuẩn bị trước các điều kiện về kỹ thuật, nhân lực cho việc triển khai thanh toán học phí trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia (khi được yêu cầu).

- Triển khai giải pháp ứng dụng dữ liệu dân cư trong đánh giá khả tín khách hàng vay phục vụ cho vay an sinh xã hội; thực hiện quy trình chi trả an sinh xã hội không dùng tiền mặt, quy trình phối hợp phát triển thanh toán không dùng tiền mặt trong chi trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội trên nền Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trên địa bàn tỉnh.

- Ngành thuế thường xuyên nâng cấp và triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong việc truyền nhận dữ liệu giữa cơ quan thuế với người nộp thuế như: Người nộp thuế có thể cập nhật mã định danh vào mã số thuế cá nhân, người phụ thuộc bằng các hình thức điện tử thông qua hệ thống thuế điện tử (eTax) và thông qua ứng dụng (eTax Mobile); Người nộp thuế có thể sử dụng tài khoản định danh điện tử (VNeID) để đăng nhập, xác thực thông tin người nộp thuế trên ứng dụng eTax Mobile. Chỉ đăng nhập bằng tài khoản định danh điện tử thì đăng nhập được vào ứng dụng thuế điện tử dành cho cá nhân eTax mobile. Trong năm 2024, Số lượng người nộp thuế (NTT) sử dụng Etax Mobile là 7.675 NTT (Lũy kế đến này báo cáo là 10.899 NTT), với tổng lượng giao dịch thành công trong năm là 10.684 lượt; tổng tiền thuế nộp thành công là 14,2 tỷ đồng.

b) Tồn tại, hạn chế:

Điều kiện về thiết bị cũng như trình độ, kỹ năng khai thác sử dụng các nền tảng số của người dân vẫn còn hạn chế, còn tâm lý e ngại

1.9. Công tác tuyên truyền, truyền thông về chuyển đổi số

1.9.1. Ngày Chuyển đổi số

a) Kết quả đạt được:

- Thực hiện tuyên truyền trên các chuyên trang, chuyên mục, kênh thông tin (Fanpage, Facebook, Youtube, Zalo) của Báo An Giang, Đài Phát thanh và Truyền hình An Giang; Cổng thông tin điện tử tỉnh và Cổng thông tin điện tử thành phần của

các cơ quan, đơn vị, địa phương; Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh các huyện, thị xã, thành phố và Đài Truyền thanh các xã, phường, thị trấn đã được xây dựng và đang duy trì.

- Các tổ chức, cơ quan, đơn vị đã thực hiện tuyên truyền cổ động trực quan (băng rôn, khẩu hiệu, cờ, phướn, phương tiện điện tử nơi công cộng, bảng điện tử tại các đơn vị...) về Ngày Chuyển đổi số quốc gia tại một số tuyến đường chính, cơ quan, đơn vị thí điểm mô hình chuyển đổi số, địa điểm tổ chức phát động và các gian trưng bày, giới thiệu về nền tảng số của doanh nghiệp,...

- Các tổ chức, cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh đã xây dựng nội dung, tin bài, tuyên truyền liên quan đến chuyển đổi số; tuyên truyền về bộ nhận diện Ngày Chuyển đổi số quốc gia tại website <https://dx.gov.vn/> do Bộ Thông tin và Truyền thông công bố, phản ánh các hoạt động hưởng ứng Ngày Chuyển đổi số quốc gia của đoàn viên thanh niên, hoạt động của Tổ Công nghệ số cộng đồng của địa phương

- Tuyên truyền đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người dân trên địa bàn tỉnh về ý nghĩa, vai trò, tầm quan trọng và lợi ích thiết thực của chuyển đổi số đối với cuộc sống nói riêng và mỗi cá nhân và sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội nói chung của tỉnh.

b) Tồn tại, hạn chế: Không.

1.9.2. Chia sẻ bài toán, sáng kiến, cách làm về chuyển đổi số

a) Kết quả đạt được:

Thực hiện hướng dẫn cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cá nhân trên địa bàn tỉnh thực hiện chia sẻ, phổ biến các câu chuyện thành công về chuyển đổi số tại trang thông tin điện tử “Câu chuyện chuyển đổi số” tại địa chỉ <https://t63.mic.gov.vn>, thông qua Cổng thông tin điện tử tỉnh, các cổng thông tin điện tử thành phần, chuyên trang Chuyển đổi số của tỉnh và Chuyên mục “Chuyển đổi số và Truyền thông” được phát sóng trên Đài phát thanh và Truyền hình An Giang.

b) Tồn tại, hạn chế:

Hiện tại, tỉnh chưa có câu chuyện thành công về chuyển đổi số được chia sẻ trên trang <https://t63.mic.gov.vn>.

1.9.3. Công tác truyền thông về chuyển đổi số

a) Kết quả đạt được:

- Các cơ quan, địa phương thường xuyên đăng tin, bài tuyên truyền trên Đài truyền thanh các huyện, thị xã, thành phố, Hệ thống đài truyền thanh cơ sở tại các xã, phường, thị trấn góp phần giúp các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và người dân cập nhật các thông tin về chuyển đổi số.

- Phổ cập, truyền thông bộ nhận diện Ngày Chuyển đổi số quốc gia năm 2024 thông qua việc hiển thị bộ nhận diện trên Cổng/Trang thông tin điện tử, các tài khoản mạng xã hội của cơ quan, địa phương. Khuyến khích cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của cơ quan, địa phương hưởng ứng trên không gian mạng bằng cách

thay ảnh đại diện có kèm khung hình nhận diện (avatar frame) Ngày Chuyển đổi số quốc gia 10/10/2024.

- Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch tổ chức các hoạt động hưởng ứng Ngày Chuyển đổi số Quốc gia năm 2024 ; phê duyệt Kế hoạch phát động phong trào thi đua Chuyển đổi số năm 2024 nhằm đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý của các cơ quan nhà nước, phục vụ người dân và doanh nghiệp. Theo đó, các cơ quan, địa phương đã thực hiện triển khai tại đơn vị.

- Cán bộ, công chức, viên chức thực hiện tham gia vào kênh truyền thông chuyển đổi số quốc gia trên ứng dụng ZALO để được cập nhật kịp thời thông tin mới nhất về chuyển đổi số để phục vụ công tác.

- Nhiều địa phương đã triển khai mô hình chợ, tuyến đường thanh toán không dùng tiền mặt như: xã Mỹ Khánh, Mỹ Hòa Hưng, phường Mỹ Bình trên địa bàn thành phố Long Xuyên, các xã, trấn trên địa bàn huyện Châu Thành, lễ ra mắt tuyến đường không dùng tiền mặt tại khu vực chợ cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên... Qua đó, các tiểu thương và người dân có thể mua, bán hàng hóa tại chợ bằng cách quét mã QR, chuyển tiền qua số điện thoại hoặc tài khoản. Nhiều bệnh viện, trường học áp dụng mô hình hay như: thanh toán học phí, phí, lệ phí không dùng tiền mặt.

- Tổ công nghệ số cộng đồng các xã, phường, thị trấn trên toàn tỉnh đã tổ chức phổ biến kiến thức và kỹ năng về chuyển đổi số cho người dân.

b) Tồn tại, hạn chế: Không.

1.10. Kinh phí thực hiện:

Tổng kinh phí cho công nghệ thông tin (CNTT), chuyển đổi số: 52.160 triệu đồng; tổng chi ngân sách tỉnh là 19.922 tỷ đồng²²; tỷ lệ chi cho CNTT/tổng vốn NSNN của tỉnh: 0,26 %.

2. Tỉnh Kiên Giang

2.1. Nhận thức số:

Triển khai thực hiện Kế hoạch tổ chức các hoạt động hưởng ứng Ngày Chuyển đổi số quốc gia và Ngày Chuyển đổi số tỉnh Kiên Giang năm 2024, các hoạt động:

- Tổ chức Lễ mít tinh hưởng ứng Ngày Chuyển đổi quốc gia, Ngày Chuyển đổi số tỉnh Kiên Giang (10/10), với gần 150 đại biểu tham dự, trong đó lồng ghép việc biểu dương cho 29 cá nhân, 23 tập thể tổ công nghệ số cộng đồng trong việc thúc đẩy quá trình chuyển đổi số của địa phương.

- Phối hợp với Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh và Liên Minh hợp tác xã tỉnh tổ chức Hội thảo cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các hợp tác xã về các nền tảng số ứng dụng gắn với an toàn thông tin trong chuyển đổi số với gần 250 đại biểu tham dự.

²² Báo cáo số 644/BC-CTK ngày 23/10/2023

- Tổ chức triển lãm, giới thiệu các nền tảng chuyển đổi số cho các doanh nghiệp và các hợp tác xã trên địa bàn tỉnh với hơn 10 doanh nghiệp cung cấp các nền tảng chuyển đổi số tham gia.

- Phối hợp với Cục Chuyển đổi số - Bộ TT&TT triển khai tập huấn ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số cho thành viên tổ công nghệ số cộng đồng trực tiếp tại TP.Rạch Giá với 105 đại biểu tham dự và trực tuyến đến 14 huyện/thành phố trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

- Phát động và triển khai chiến dịch ra quân “đi từng ngõ, gõ từng nhà, hướng dẫn từng người dân sử dụng dịch vụ, ứng dụng số để phát triển kinh tế số”.

2. Thể chế số:

Trong năm 2024, Công tác xây dựng và hoàn thiện các văn bản về chuyển đổi số được UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số ban hành kịp thời các chính sách chủ trương của Trung ương, của Tỉnh ủy, cụ thể tỉnh đã ban hành 35 văn bản triển khai các nhiệm vụ về chuyển đổi số. Đặc biệt Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 về việc quy định thẩm quyền quyết định việc đầu tư, mua sắm các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Kiên Giang và Quyết định số 3020/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án Chuyển đổi số tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2024 - 2025, định hướng đến năm 2030.

3. Hạ tầng kỹ thuật

- 100% các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và Ủy ban nhân dân cấp xã đều có mạng cục bộ và kết nối Internet. Tỷ lệ máy tính/cán bộ, công chức từ cấp tỉnh, huyện và cấp xã đạt tỷ lệ là 100%.

- Trung tâm dữ liệu tỉnh đã được quan tâm đầu tư đảm bảo cung cấp hạ tầng phục vụ triển khai vận hành các hệ thống thông tin dùng chung phục vụ chuyển đổi số của tỉnh.

- Mạng truyền số liệu chuyên dùng: Triển khai kết nối Mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II cho 166 cơ quan, đơn vị (100% các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã) để triển khai các dịch vụ, các nền tảng số phục vụ việc quản lý, điều hành chung của tỉnh để đảm bảo an toàn thông tin.

- 100% ấp/xã được phủ sóng mạng thông tin di động, dịch vụ truy cập internet băng rộng di động. Trong đó, tốc độ truy cập Internet băng rộng di động ước 52,6 Mbps, Internet băng rộng cố định 92,3 Mbps. Tổng thuê bao kết nối Internet băng cố định và di động năm 2023 ước đạt trên 1,5 triệu thuê bao. Toàn tỉnh hiện có hơn 2.620 vị trí các trạm thu phát sóng thông tin di động, có 2.586 vị trí phát sóng mạng di động 4G, 1.733 vị trí phát sóng di động 3 và 1.283 vị trí các trạm 2G, hướng đến việc giảm dần và tắt sóng 2G theo lộ trình của Bộ Thông tin và Truyền thông.

4. Về ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ các cơ quan nhà nước

Hệ thống phần mềm Văn phòng điện duy trì vận hành có hiệu quả tại 771 cơ quan, đơn vị để gửi nhận văn bản điện tử liên thông 4 cấp chính quyền, đáp ứng yêu cầu về tính năng ký số văn bản điện tử trên thiết bị di động và các quy định hiện hành. Hệ thống phần mềm Văn phòng điện tử hoạt động hiệu quả tại 771 cơ quan với 7.736 tài khoản, 3.845 người dùng trên thiết bị di động, trong năm 2024 hệ thống đã xử lý 612.745 văn bản đến và phát hành 239.376 văn bản đi, tỷ lệ văn bản được ký số là 82,89%.

Việc triển khai ứng dụng Chữ ký số chuyên dùng tiếp tục được quan tâm, đẩy mạnh thực hiện. Đến nay, 100% tổ chức và trên 90% công chức trong cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh được cấp chữ ký số và ứng dụng chữ ký số và đã được tích hợp trên các hệ thống dùng chung của tỉnh phục vụ triển khai Chính quyền số của tỉnh với 7.813 chứng thư số, trong đó có 7.176 chứng thư số cá nhân và 637 chứng thư số tổ chức.

Hệ thống Cổng thông tin điện tử tỉnh Kiên Giang và Cổng thông tin điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tiếp tục được duy trì hoạt động ổn định và cung cấp đầy đủ, phong phú thông tin theo quy định của Chính phủ. Trong năm 2024, Cổng thông tin điện tử của tỉnh đã cung cấp 1.956 tin bài về các hoạt động của tỉnh.

Hệ thống thư điện tử công vụ của tỉnh hoạt động ổn định và hiệu quả với trên 5.000 tài khoản của cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước.

Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc (phòng họp không giấy) đã được triển khai, sử dụng chính thức tại 100% đơn vị Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện trên địa bàn tỉnh, trong năm 2024 đã triển khai 345 cuộc họp với 25.313 lượt người tham dự.

Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Kiên Giang được triển khai và hoàn thành cập nhật 106/106 quy trình, biểu mẫu theo Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 07/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang; bổ sung 2.000 tài khoản người dùng tham gia sử dụng hệ thống. Dự kiến hệ thống sẽ đưa vào hoạt động chính thức vào quý I năm 2025.

Ngoài ra, các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đã tăng cường triển khai, vận hành nhiều hệ thống thông tin, từng bước xây dựng các cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh, tiến hành chuẩn hóa nhằm cung cấp rộng rãi, chia sẻ thông tin giữa các cơ quan nhà nước, tạo thuận lợi tối đa cho lưu thông dữ liệu trong tiến trình xây dựng Chính quyền điện tử, Chính quyền số.

5. Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ người dân và doanh nghiệp

Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh được duy trì hoạt động ổn định và hiệu quả tại 100% các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã. Hiện nay, hệ thống đã được tích hợp cung cấp 1.994 dịch vụ công trực tuyến đạt tỷ lệ 100%, trong

đó, cấp tỉnh là 1.498 TTHC, cấp huyện là 327 TTHC, cấp xã là 169 TTHC; đã hoàn thành tích hợp lên Cổng dịch vụ công quốc gia 936 dịch vụ công trực tuyến toàn trình và 489 TTHC dịch vụ công một phần, đạt 74,14%. Năm 2024, hệ thống tiếp nhận 432.974 hồ sơ, trong đó 307.411 hồ sơ thực hiện trực tuyến.

Trong năm 2024 hệ thống tiếp tục được nâng cấp, phát triển đảm bảo kết nối, liên thông với các hệ thống thông tin theo chỉ đạo của Chính phủ và các Bộ ngành Trung ương, cụ thể: Hoàn thành việc điều chỉnh kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu với CSDL quốc gia về dân cư theo hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ; hoàn thành kết nối, liên thông với hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của Bộ Công an, Bộ Tư pháp đảm bảo việc thực hiện 02 nhóm TTHC liên thông điện tử theo Nghị định số 63/2024/NĐ-CP ngày 10/6/2024 của Chính phủ quy định việc thực hiện liên thông điện tử 02 nhóm thủ tục hành chính: Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi; đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất; hoàn thành việc kết nối, triển khai cấp phiếu lý lịch tư pháp thông qua ứng dụng VNeID theo yêu cầu của Bộ Tư pháp, Bộ Công an;...

6. An toàn thông tin:

Trung tâm dữ liệu tỉnh được duy trì hoạt động ổn định và đảm bảo an toàn thông tin theo mô hình 4 lớp được quy định tại Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 07/6/2029 và Chỉ thị số 09/CT-TTg ngày 23/2/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

Sở Khoa học và Công nghệ (trước đây là Sở Thông tin và Truyền thông) đã hướng dẫn, tham mưu báo cáo thẩm định và ban hành Quyết định phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ (HSĐX) đối với các hệ thống thông tin trên địa bàn toàn tỉnh, đã tiếp nhận hồ sơ đề xuất cấp độ của hơn 30 đơn vị, với hơn 58 hệ thống thông tin.

Tham gia diễn tập an toàn thông tin quốc tế APCERT và các hoạt động diễn tập thực chiến của các tỉnh/thành phố tổ chức năm 2024; xây dựng và triển khai Kế hoạch thuê kiểm tra, đánh giá độc lập về an toàn thông tin của các hệ thống thông tin dùng chung tỉnh Kiên Giang.

Trung tâm dữ liệu tỉnh hoạt động ổn định, thông suốt được đảm bảo an toàn thông tin không xảy ra bất kỳ sự cố nghiêm trọng. Trong năm 2024, Trung tâm dữ liệu tỉnh đã ghi nhận 4.189.240 lượt rà quét và ngăn chặn các lượt tấn công vào hệ thống. Trong đó: tấn công từ chối dịch vụ (DDOS) 03 lượt nhằm vào Hệ thống phân giải tên miền tỉnh. Đây là dạng tấn công phá hoại, dùng mạng botnet gây quá tải truy cập; tấn công giả mạo có 1.399.104 lượt; tấn công sử dụng mã độc có 23.142 lượt; tấn công tổng hợp sử dụng kết hợp nhiều hình thức có 2.766.991 lượt.

7. Về đào tạo, tập huấn

Trong năm 2024, tỉnh Kiên Giang đã phối hợp với Cục Chuyển đổi số - Bộ Thông tin và Truyền thông đã tổ chức tập huấn về Chuyển đổi số cho 376 học viên là cán bộ, công chức, viên chức các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; phối hợp với Cục An toàn thông tin - Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức lớp đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về bảo đảm an toàn thông tin với gần 140 thành viên tham dự.

Ngoài ra, tỉnh Kiên Giang đã tổ chức tập huấn kỹ năng chuyển đổi số cho đội ngũ cán bộ dân vận, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Kiên Giang, các tổ chức chính trị - xã hội, hội quần chúng do Đảng, Nhà nước với hơn 765 học viên cấp huyện, 2.160 học viên; tổ chức tập huấn, đào tạo nâng cao kỹ năng chuyển đổi số cho đoàn viên thanh niên và Hội thi tìm hiểu về Chuyển đổi số trong chuỗi hoạt động Ngày chuyển đổi số năm 2024, kết quả đạt được có 3.119 học viên của 21 đơn vị tham gia chương trình tập huấn đào tạo và 1.614 học viên tham gia hội thi tìm hiểu về chuyển đổi số.

8. Triển khai Đề án 06

Thực hiện Kế hoạch phối hợp số 209/KHPPH-TCTTKĐA-BCĐ ngày 10/8/2023 của Ban Chỉ đạo Đề án 06 tỉnh Kiên Giang về việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ Đề án Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số Quốc gia giai đoạn 2022 – 2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (gọi tắt là Đề án 06);

Đến tháng 10/2024, Sở Thông tin và Truyền thông đã phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện 04 mô hình, trong đó có 02 mô hình đã hoàn thành, 02 mô hình đang tiếp tục phối hợp thực hiện, cụ thể:

- Hoàn thành việc triển khai mô hình cung cấp dịch vụ công trực tuyến không sử dụng hồ sơ giấy trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

- Kết nối lý lịch tư pháp: đã hoàn thành việc cài đặt, kết nối giữa HTTT giải quyết TTHC của tỉnh với hệ thống thông tin của Bộ Công an, Bộ Tư pháp.

Ngoài ra, hiện nay tỉnh Kiên Giang đang tiếp tục triển khai thực hiện 02 mô hình, cụ thể:

- Mô hình Xác thực thông tin giáo viên và học sinh; Cho phép giáo viên đăng nhập bằng tài khoản VneID (SSO);

- Mô hình Triển khai tích hợp thông tin Sổ sức khỏe điện tử bằng tài khoản VneID.

PHẦN II

NỘI DUNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NĂM 2025

I. CĂN CỨ LẬP KẾ HOẠCH

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

- Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về nhiệm vụ giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

- Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-

NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

- Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng năm 2030;

- Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030".

- Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 964/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược An toàn, An ninh mạng quốc gia, chủ động ứng phó với các thách thức từ không gian mạng đến năm 2025, tầm nhìn 2030;

- Quyết định số 1690/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực quản lý nhà nước và thực thi pháp luật về chuyển đổi số từ trung ương đến địa phương đến năm 2025, định hướng đến năm 2030";

- Quyết định số 142/QĐ-TTg ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược dữ liệu quốc gia đến năm 2030;

- Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về phát triển kinh tế số giai đoạn 2024 – 2025;

- Quyết định số 292/QĐ-BKHCN ngày 25 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Khung Kiến trúc Chính phủ số Việt Nam, phiên bản 4.0;

- Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số về thúc đẩy chuyển đổi số liên thông, đồng bộ, nhanh, hiệu quả đáp ứng yêu cầu sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

- Tập trung nâng cấp, hoàn thiện hạ tầng, triển khai các nền tảng ứng dụng công nghệ thông tin, dữ liệu mở, cơ sở dữ liệu dùng chung tạo nền tảng triển khai chuyển đổi số đảm bảo an toàn thông tin phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc

gia; Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW, ngày 19/6/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số về thúc đẩy chuyển đổi số liên thông, đồng bộ, nhanh, hiệu quả đáp ứng yêu cầu sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị.

2. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

Tập trung thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu tại Phụ lục II kèm theo.

III. NHIỆM VỤ

1. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành; kiểm tra, giám sát hoạt động chuyển đổi số

a) Xây dựng Kế hoạch kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi trên địa bàn tỉnh và tổ chức thực hiện kiểm tra, giám sát theo Kế hoạch đã được ban hành.

b) Tăng cường trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân, nhất là người đứng đầu các cơ quan hành chính nhà nước các cấp trong việc triển khai chuyển đổi số. Người đứng đầu chịu trách nhiệm, nêu gương, truyền cảm hứng trong chuyển đổi số của cơ quan, tổ chức, lĩnh vực, địa bàn mình phụ trách.

c) Thường xuyên theo dõi, chỉ đạo và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện tiến độ các chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ chuyển đổi số; kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, “điểm nghẽn” trong quá trình triển khai thực hiện và có sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả để tiếp tục đề ra phương hướng, giải pháp triển khai hiệu quả, thực chất.

d) Đẩy mạnh công tác chỉ đạo, điều hành dựa trên cơ sở dữ liệu thời gian thực, nhất là Bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp trên môi trường điện tử theo Quyết định 766/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; các hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số.

đ) Đẩy mạnh phong trào thi đua thực hiện chuyển đổi số, nhất là việc cung cấp, sử dụng DVCTT trong các cơ quan, đơn vị và cán bộ, công chức, viên chức; kịp thời động viên, khen thưởng các sáng kiến hay, cách làm mới, những tấm gương điển hình tiên tiến. Thực hiện đánh giá cán bộ, công chức, viên chức theo quy định, trong đó có căn cứ trên kết quả thực hiện chuyển đổi số, đặc biệt là việc thực hiện TTHC, cung cấp DVCTT, Bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp trên môi trường điện tử theo Quyết định 766/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

2. Thể chế số, chính sách số

a) Rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các cơ chế chính sách để đáp ứng yêu cầu điều chỉnh các mối quan hệ mới phát sinh trong quá trình chuyển đổi số:

(1) Chính sách cung cấp và sử dụng dịch vụ công trực tuyến toàn trình.

(2) Chính sách hỗ trợ cho cán bộ, công chức làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số.

(3) Chính sách chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa.

b) Rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật thúc đẩy chuyển đổi số.

c) Định kỳ sơ kết tình hình thực hiện nghị quyết chuyên đề của cấp uỷ, kế hoạch hành động của cấp chính quyền về chuyển đổi số.

3. Hạ tầng số

a) Xây dựng, phát triển hạ tầng số dùng chung, cơ sở dữ liệu tập trung của tỉnh; nâng cấp, phát triển Trung tâm dữ liệu tỉnh theo hướng điện toán đám mây đủ năng lực phục vụ chính quyền số tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và yêu cầu bảo đảm an toàn, an ninh mạng. Không hình thành các hệ thống dùng riêng tại các cơ quan, đơn vị, địa phương trừ các trường hợp đặc biệt có phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Từng bước đầu tư, xây dựng, phát triển hạ tầng băng rộng di động chất lượng cao (4G/5G) trên phạm vi toàn tỉnh; thực hiện chương trình thúc đẩy sử dụng điện thoại thông minh cho người dân; nâng cao tỉ lệ người dân trưởng thành có điện thoại thông minh. Tiếp tục nâng cao và duy trì dung lượng kết nối và chất lượng dịch vụ mạng băng rộng; rà soát, phủ sóng ở các vùng trắng, vùng lõm sóng trên địa bàn, bảo đảm tốc độ mạng viễn thông di động.

c) Tiếp tục thực hiện kết nối Internet cáp quang đến tận hộ gia đình, đặc biệt ở khu vực nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo.

d) Tiếp tục duy trì vận hành, khai thác hiệu quả, đảm bảo an toàn Trung tâm dữ liệu của tỉnh.

đ) Khuyến khích các doanh nghiệp thí điểm và nhân rộng việc xây dựng và phát triển mạng 5G tại tỉnh.

e) Triển khai hướng dẫn và cấp chữ ký số cho người dân để cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, đảm bảo giá trị pháp lý của các tài liệu, giấy tờ đã được số hóa (như sổ sức khỏe điện tử, học bạ số,...).

g) Duy trì, nâng cao năng lực, chất lượng dịch vụ và mở rộng kết nối, giám sát, kiểm sát truy cập tập trung của Mạng truyền số liệu chuyên dùng, bảo đảm ổn định, thông suốt, kết nối từ cấp tỉnh đến cấp xã, kết nối các hệ thống thông tin, nền tảng, ứng dụng phục vụ chính quyền số, kinh tế số, xã hội số của tỉnh

4. Nhân lực số

a) Tiếp tục duy trì, tăng cường triển khai công tác bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng về chuyển đổi số nói chung, chính quyền số, kinh tế số, an toàn thông tin cho cán bộ công chức, viên chức, người lao động.

b) Triển khai các hoạt động bồi dưỡng, tập huấn chuyên sâu về kiến trúc; dữ liệu, phân tích dữ liệu; sử dụng dữ liệu hỗ trợ ra quyết định, xây dựng chính sách, công

tác chỉ đạo điều hành của lãnh đạo các cấp; về ATTT; đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ chuyên trách chuyển đổi số, cán bộ phụ trách an toàn thông tin,...

c) Tiếp tục triển khai các hoạt động bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số cho người dân, cộng đồng, doanh nghiệp để khai thác sử dụng các nền tảng số, dịch vụ số do chính quyền, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp.

d) Sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã bố trí bộ phận hoặc đầu mối thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số tại cơ quan, địa phương.

đ) Kiện toàn tổ chức bộ máy của đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin để tăng cường thực hiện nhiệm vụ, giải pháp mới về chuyển đổi số (theo Quyết định số 1690/QĐ-TTg ngày 26/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực quản lý nhà nước và thực thi pháp luật về chuyển đổi số từ trung ương đến địa phương đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”).

5. Phát triển dữ liệu số

a) Phát triển cơ sở dữ liệu: Xây dựng Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh trên cơ sở vừa cung cấp dữ liệu phục vụ công tác điều hành, quản lý và dự báo, cũng như khai thác trực tiếp để xây dựng các ứng dụng mới; Triển khai xây dựng các cơ sở dữ liệu chuyên ngành bảo đảm đồng bộ, hiệu quả, tránh trùng lặp, trong đó ưu tiên các lĩnh vực trọng điểm, thế mạnh của tỉnh về nông nghiệp, giáo dục, y tế, du lịch,... thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương; thực hiện kiểm kê, kiểm tra, đánh giá dữ liệu; triển khai, cung cấp dữ liệu mở theo quy định tại Nghị định 47/2024/NĐ-CP.

b) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) tỉnh được nâng cấp và hoàn thiện phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin trong nội bộ tỉnh; kết nối với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu Quốc gia (NDXP) để liên thông dữ liệu với các hệ thống Hệ thống thông tin do bộ, ngành Trung ương triển khai và chia sẻ, khai thác dữ liệu quốc gia.

c) Thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và tái sử dụng dữ liệu số hóa trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

d) Cập nhật danh mục cơ sở dữ liệu của tỉnh đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương (bao gồm các nội dung: Tên cơ sở dữ liệu; mục đích, phạm vi, nội dung của từng cơ sở dữ liệu; cơ chế thu thập, cập nhật, nguồn dữ liệu được thu thập của từng cơ sở dữ liệu; liệt kê các hạng mục dữ liệu bao gồm dữ liệu mở và dữ liệu được chia sẻ).

6. An toàn thông tin mạng

a) Triển khai nhiệm vụ bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ cho các hệ thống thông tin. Các nhóm việc cần triển khai bao gồm: Xây dựng và phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ; Triển khai phương án bảo vệ theo hồ sơ đã được phê duyệt; Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ; phấn đấu đảm bảo 100% hệ thống thông tin được phê duyệt hồ

sơ đề xuất cấp độ và triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn thông; thực hiện nguyên tắc hệ thống chưa được kết luận bảo đảm an toàn thông tin mạng chưa đưa vào sử dụng.

b) Duy trì và nâng cao hiệu quả công tác bảo đảm an toàn thông tin theo mô hình “4 lớp”, đặc biệt là nâng cao năng lực của lớp giám sát, bảo vệ chuyên nghiệp và kết nối, chia sẻ thông tin với hệ thống giám sát quốc gia, phấn đấu đảm bảo mục tiêu 100% hệ thống thông tin của cơ quan, tổ chức được tổ chức bảo đảm an toàn thông tin, thực chất, toàn diện; thực hiện mở rộng phạm vi giám sát, bảo vệ cho 100% hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý. Đối với các hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên, tổ chức giám sát, bảo vệ đầy đủ các lớp: lớp mạng, lớp ứng dụng, lớp cơ sở dữ liệu, lớp thiết bị đầu cuối.

c) Phối hợp tổ chức diễn tập thực chiến an toàn thông tin mạng trong năm 2025, trong đó, đảm bảo có tổ chức diễn tập thực chiến cho các hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên; triển khai đánh giá mức độ trưởng thành của đội ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng và nâng cao năng lực của đội ứng cứu sự cố.

d) Hoàn thiện quy trình, phương án, giải pháp ứng cứu sự cố, sẵn sàng phục hồi nhanh hoạt động của hệ thống thông tin khi gặp sự cố, đưa hoạt động của hệ thống thông tin trở lại bình thường tại các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp. đưa hoạt động trở lại bình thường trong vòng 24 tiếng hoặc theo yêu cầu nghiệp vụ, đặc biệt là đối với các hệ thống thông tin, nền tảng số phục vụ người dân và doanh nghiệp).

đ) Định kỳ thực hiện sao lưu dữ liệu ngoại tuyến “offline”. Với chiến lược sao lưu dữ liệu theo nguyên tắc 3-2-1: có ít nhất 03 bản sao dữ liệu, lưu trữ bản sao trên 02 phương tiện lưu trữ khác nhau, với 01 bản sao lưu ngoại tuyến “offline” (sử dụng tape/USB/ổ cứng di động,...). Dữ liệu sao lưu offline phải được tách biệt hoàn toàn, không kết nối mạng, cô lập để phòng chống tấn công leo thang vào hệ thống lưu trữ.

7. Chính quyền số

7.1. Đẩy mạnh cung cấp dịch vụ công trực tuyến

a) Đẩy mạnh cung cấp dịch vụ công trực tuyến, phấn đấu 100% thủ tục hành chính có đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến toàn trình; 80% hồ sơ được xử lý trực tuyến toàn trình.

b) Thực hiện rà soát, cập nhật, nâng cấp hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, nâng cao chất lượng cung cấp DVC trực tuyến.

c) Triển khai các giải pháp để định danh và xác thực người dùng dịch vụ công trực tuyến thông suốt, hợp nhất giữa các nền tảng, hệ thống cung cấp dịch vụ công trực tuyến, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính thông qua định danh điện tử VNeID.

d) Tập trung thực hiện tái cấu trúc quy trình, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, bảo đảm cung cấp dịch vụ công trực tuyến thuận lợi, đơn giản hơn thực hiện trực tiếp trên cơ sở số hóa, tái sử dụng dữ liệu, liên thông điện tử.

7.2. Triển khai quản trị số để nâng cao hiệu quả quản trị, điều hành thông qua sử dụng các nền tảng số, dữ liệu số

a) Phát triển các nền tảng, ứng dụng, dữ liệu số các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của địa phương để đưa các hoạt động chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội lên môi trường số, hỗ trợ công tác chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo các cấp dựa trên dữ liệu, trực tuyến. Bao gồm các lĩnh vực ưu tiên chuyển đổi số theo chương trình chuyển đổi số quốc gia, của tỉnh như: y tế, giáo dục, tài chính - ngân hàng, nông nghiệp, giao thông vận tải, logistic, năng lượng, tài nguyên môi trường, sản xuất, lao động việc làm, an sinh xã hội, xuất nhập cảnh, hộ kinh doanh, doanh nghiệp, quản lý di sản, văn hóa,...

b) Phát triển, hoàn thiện các hệ thống thông tin báo cáo, hệ thống theo dõi nhiệm vụ; hệ thống thông tin phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành của địa phương, kết nối, tích hợp với các hệ thống do Văn phòng Chính phủ triển khai để phục vụ hoạt động quản lý, điều hành của lãnh đạo Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương.

c) Xây dựng, triển khai các nền tảng, hệ thống, phần mềm theo dõi, quản lý giám sát, đo lường việc triển khai các nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự án trong các ngành, lĩnh vực hỗ trợ nâng cao hiệu quả quản lý, thực thi công vụ cho cán bộ, công chức.

7.3. Triển khai, tăng cường ứng dụng trí tuệ nhân tạo, trợ lý ảo trong quản lý, điều hành, hỗ trợ hoạt động của cán bộ, công chức:

Triển khai Trợ lý ảo trong cơ quan nhà nước để hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức nâng cao hiệu quả và năng suất lao động.

7.4. Triển khai Nền tảng tổng hợp, phân tích dữ liệu cấp tỉnh cung cấp khả năng tổng hợp dữ liệu từ nhiều nguồn, chuẩn hóa dữ liệu, lưu trữ tập trung hình thành kho dữ liệu dùng chung của tỉnh; phân tích, xử lý dữ liệu theo nhu cầu; trình diễn dữ liệu theo nhiều chiều từ đó làm công cụ giúp các cơ quan nhà nước sử dụng, khai thác dữ liệu số một cách có hiệu quả phục vụ công tác chỉ đạo điều hành, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh và phục vụ lợi ích của người dân; tăng cường quản lý công, nâng cao hiệu lực quản trị, hiệu quả điều hành của các cấp chính quyền; thực hiện chỉ đạo, điều hành của cơ quan nhà nước trực tuyến, dựa trên dữ liệu; nâng cao tương tác giữa chính quyền và người dân, doanh nghiệp.

8. Kinh tế số và xã hội số

8.1. Kinh tế số

a) Phát triển doanh nghiệp công nghệ số, đẩy mạnh ứng dụng chuyển đổi số trong doanh nghiệp: Đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án “Khu công nghệ thông tin tập trung”, tạo điều kiện thu hút doanh nghiệp công nghệ thông tin đầu tư, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp công nghệ số; hỗ trợ các doanh nghiệp đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số.

b) Phát triển kinh tế số trong lĩnh vực thương mại điện tử: Chuyển đổi mô hình hoạt động của các cửa hàng bán lẻ, cửa hàng tạp hoá và chợ truyền thống; các làng nghề thủ công mỹ nghệ dựa trên công nghệ số và dữ liệu số; hình thành liên kết, chuỗi cung ứng số hoá toàn trình từ khâu phân phối hàng hoá, quản lý kho hàng đến quản trị kinh doanh, thương mại trên các kênh số; Đẩy mạnh công tác quản lý thuế, tiếp tục cung cấp các dịch vụ thuế điện tử hỗ trợ việc kê khai, nộp thuế theo phương thức điện

tử, triển khai các giải pháp về hóa đơn điện tử đối với hoạt động thương mại điện tử, livestream bán hàng trên các nền tảng công nghệ số; Xây dựng mô hình quản lý rủi ro đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh thương mại điện tử, livestream bán hàng; đẩy mạnh áp dụng trí tuệ nhân tạo (AI) để xử lý dữ liệu lớn, đưa ra các cảnh báo đối với trường hợp có rủi ro về thuế; Triển khai triệt để giải pháp hoá đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền đối với dịch vụ ăn uống, chống thất thu thuế, thất thu ngân sách; Ưu tiên phát triển và thúc đẩy sử dụng nền tảng chuyển đổi số lĩnh vực bán buôn, bán lẻ.

c) Phát triển kinh tế số trong lĩnh vực nông nghiệp: Phát triển kinh tế số lĩnh vực nông nghiệp chú trọng nông nghiệp thông minh, nông nghiệp chính xác, tăng tỷ trọng của nông nghiệp công nghệ số trong nền kinh tế; Triển khai ứng dụng các giải pháp công nghệ trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản mang lại năng suất và giá trị kinh tế cao; Tăng cường kết nối ứng dụng công nghệ số giữa các hợp tác xã với vùng trồng nông nghiệp, cơ sở sản xuất chế biến và các kênh số tiêu thụ nông sản hình thành chuỗi sản xuất nông nghiệp số toàn trình từ khâu sản xuất đến phân phối, tiêu thụ sản phẩm; Hình thành chuỗi cung ứng nông nghiệp và truy xuất nguồn gốc nông sản toàn trình từ lúc nuôi trồng cho đến khi tới tay người tiêu dùng; Tổ chức thực hiện việc xây dựng các bộ dữ liệu ngành nông nghiệp và các kịch bản sử dụng dữ liệu.

d) Phát triển kinh tế số trong lĩnh vực văn hóa, du lịch: Phát triển kinh tế số du lịch theo hướng ứng dụng công nghệ nhằm tối ưu hóa hoạt động quản trị, vận hành, khai thác, kinh doanh của các cơ sở lưu trú, các danh lam thắng cảnh, các khu du lịch, khu vui chơi, giải trí, các khu bảo tồn di sản văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc; Thông qua một nền tảng quản trị và kinh doanh du lịch dùng chung, giải quyết các bài toán quản trị và kinh doanh du lịch của địa phương và ở tầm quốc gia, mỗi địa phương có số liệu thống kê chính xác, theo thời gian thực về số lượng khách du lịch đến và lưu trú trên địa bàn tỉnh mình; Tổ chức thực hiện việc thu thập, số hóa, hình thành kho dữ liệu và thư viện số cho văn hóa, nghệ thuật của dân tộc, các di sản văn hóa, di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt...; Xây dựng kho dữ liệu lớn và các kịch bản sử dụng dữ liệu về khách du lịch, hành vi tiêu dùng của khách du lịch; dữ liệu lớn về các chương trình du lịch, tua du lịch, cơ sở lưu trú, cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch phục vụ việc khai thác sử dụng chung để phát triển du lịch.

đ) Phát triển kinh tế số trong lĩnh vực logistics: Phát triển kinh tế số lĩnh vực logistics theo hướng ứng dụng công nghệ nhằm tối ưu chi phí logistics toàn trình, xuyên suốt toàn bộ quá trình vận chuyển hàng hóa từ các cảng biển, cửa khẩu, kho - bãi - cảng tới tận tay người tiêu dùng và ngược lại; Mở rộng dịch vụ thu phí, giá và tiền dịch vụ khác liên quan đến hoạt động giao thông của phương tiện đường bộ thông qua tài khoản giao thông để đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt trong lĩnh vực giao thông vận tải.

e) Phát triển kinh tế số trong lĩnh vực công nghiệp sản xuất, chế tạo: Phát triển kinh tế số trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo theo hướng ứng dụng nền tảng số công nghệ tiên tiến, hiện đại để thực hiện chuyển đổi các nhà máy trở thành các nhà máy thông minh, sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, giảm thiểu phát thải ra môi trường, phù hợp với xu hướng phát triển xanh trên thế giới; Triển khai thí điểm

mô hình nhà máy thông minh tại một số nhà máy sản xuất như: dệt may, chế biến nông sản; tự động hóa các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh, từ khâu kiểm tra nguyên vật liệu, chế biến, sản xuất, lắp ráp cho tới khâu kiểm soát chất lượng, đóng gói.

g) Phát triển kinh tế số gắn liền tài chính, ngân hàng: Ứng dụng dữ liệu để nâng cao năng lực chống rủi ro tài chính, thúc đẩy phát triển tài chính số, thúc đẩy chia sẻ và lưu thông hiệu quả dữ liệu tín dụng tài chính, dữ liệu tín dụng công và dữ liệu tín dụng thương mại trên cơ sở tuân thủ và an toàn pháp lý, hỗ trợ chia sẻ dữ liệu kiểm soát rủi ro giữa các bên tổ chức tài chính và tích hợp phân tích tài chính dữ liệu đa chiều như thị trường, tài sản tín dụng và xác minh rủi ro phát huy đầy đủ vai trò thúc đẩy của công nghệ tài chính và các yếu tố dữ liệu nhằm hỗ trợ và nâng cao khả năng chống gian lận và chống rửa tiền của các tổ chức tài chính và cải thiện mức độ cảnh báo và phòng ngừa rủi ro.

h) Phát triển kinh tế số gắn liền với tài nguyên, môi trường, xanh, bền vững: Tổ chức triển khai việc số hóa, phát triển kho dữ liệu lớn và các kịch bản sử dụng dữ liệu trong lĩnh vực tài nguyên môi trường, bao gồm: nền địa lý; đất đai; viễn thám; khí tượng thủy văn; biến đổi khí hậu; môi trường; nguồn thải; đa dạng sinh học; tài nguyên nước; địa chất, khoáng sản; quan trắc tài nguyên và môi trường.

8.2. Xã hội số

a) Triển khai các nhiệm vụ, giải pháp: phổ cập định danh số; thanh toán điện tử; hóa đơn điện tử; chữ ký số và chứng thực chữ ký số,... trong các ngành, lĩnh vực của đời sống, các hoạt động kinh tế - xã hội.

b) Tiếp tục thực hiện kết nối Internet cáp quang đến tận hộ gia đình, đặc biệt ở khu vực nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo.

c) Phát triển trường học số: thực hiện chuyển đổi số trong trường học các cấp thuộc phạm vi quản lý.

d) Phát triển bệnh viện số: thực hiện từng bước chuyển đổi số toàn diện trong các bệnh viện thuộc phạm vi quản lý.

9. Nâng cao nhận thức, tuyên truyền, truyền thông và các giải pháp khác đẩy mạnh chuyển đổi số, đảm bảo an toàn thông tin

a) Triển khai các hoạt động hưởng ứng Ngày Chuyển đổi số quốc gia năm 2025 trên địa bàn tỉnh; Tổ chức chuỗi sự kiện Chuyển đổi số tỉnh năm 2025, trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ và điều kiện thực tế của tỉnh, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với mục đích, ý nghĩa, chủ đề của Ngày Chuyển đổi số quốc gia năm 2025.

b) Phát động phong trào thi đua Chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh nhằm đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý của các cơ quan nhà nước, phục vụ người dân và doanh nghiệp.

c) Đẩy mạnh công tác truyền thông, nâng cao nhận thức, kỹ năng số, tăng cường tương tác với người dân, doanh nghiệp với nội dung, hình thức triển khai đa dạng, phong phú, thiết thực, hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tế (cuộc thi, video, poster, tài liệu tuyên truyền; kênh truyền thông trực tuyến trên các phương tiện, nền tảng số, kênh truyền thông trực tiếp; lồng ghép với các hoạt động của các ngành, lĩnh vực...) để tuyên truyền, truyền thông các chủ trương, định hướng chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số; chương trình, kế hoạch chuyển đổi số của địa phương; vai trò, lợi ích của chuyển đổi số đối với người dân, doanh nghiệp; sử dụng dịch vụ công trực tuyến; tuyên truyền, phòng chống lừa đảo trực tuyến, bảo vệ thông tin cá nhân,...

d) Gắn kết CCHC với chuyển đổi số;... để các cơ quan, tổ chức, CBCC, người dân, doanh nghiệp nâng cao nhận thức, tích cực tham gia, đẩy mạnh hoạt động chuyển đổi số thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ cho người dân, doanh nghiệp.

đ) Xây dựng, ban hành tiêu chí đánh giá mức độ chuyển đổi số của tỉnh.

e) Phối hợp triển khai các hoạt động kiểm tra, giám sát, đo lường bằng các công cụ, phương tiện trực tuyến; kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin định kỳ cho hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý (tối thiểu 01 lần/02 năm đối với hệ thống cấp độ 1, cấp độ 2; 01 lần/năm đối với hệ thống thông tin cấp độ 3, cấp độ 4; 01 lần/06 tháng đối với hệ thống thông tin cấp độ 5). Rà soát danh sách các website (.gov.vn) bao gồm cả các sub domain để tiến hành đánh giá an toàn thông tin định kỳ và triển khai gán nhãn tín nhiệm mạng cho các website; rà soát, cảnh báo an toàn thông tin mạng, lộ lọt thông tin cá nhân.

(Chi tiết nhiệm vụ, giải pháp tại Phụ lục III kèm theo)

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ của Kế hoạch từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp và phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách nhà nước; các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Căn cứ nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch, các cơ quan, đơn vị và địa phương chủ động cân đối, lồng ghép trong kinh phí chi thường xuyên, các Chương trình, Dự án và các nguồn hợp pháp khác để thực hiện. Các nhiệm vụ, dự án đề ra phải đảm bảo không trùng lặp với các chương trình, kế hoạch, dự án đã được phê duyệt; đồng thời, chịu trách nhiệm thanh quyết toán kinh phí đảm bảo theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Các nhiệm vụ chưa có chủ trương, cơ quan, đơn vị được giao chủ trì thực hiện phải trình Ủy ban nhân dân tỉnh xin chủ trương cụ thể trước khi triển khai các bước tiếp theo, bảo đảm đúng quy định pháp luật hiện hành.

3. Dự kiến tổng nhu cầu kinh phí thực hiện: **993.140.000.000 đồng** (Bằng chữ: Chín trăm chín mươi ba tỷ, một trăm bốn mươi triệu đồng), trong đó:

- Nguồn vốn sự nghiệp: 103.401.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm lẻ ba tỷ, bốn trăm lẻ một triệu đồng).

- Nguồn vốn đầu tư: 889.739.000.000 đồng (Bằng chữ: Tám trăm tám mươi chín tỷ, bảy trăm ba mươi chín triệu đồng).

4. Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì, phối hợp các Sở, Ban, Ngành; Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này.

b) Kiểm tra, đôn đốc các đơn vị thực hiện hiệu quả Kế hoạch.

c) Định kỳ, đột xuất báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Khoa học và Công nghệ về tình hình ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng Chính quyền điện tử, chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh.

d) Chủ trì phối hợp các cơ quan, đơn vị triển khai và thực hiện đúng theo lộ trình Kế hoạch đề ra, đảm bảo các nhiệm vụ, dự án không chồng chéo, trùng lặp khi triển khai thực hiện.

đ) Tiếp tục phối hợp với các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh, các hệ thống thông tin của các ngành trong nội bộ tỉnh qua nền tảng chia sẻ, tích hợp dữ liệu tỉnh (LGSP); kết nối các hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh, của nội bộ các ngành với các hệ thống thông tin của bộ, ngành Trung ương, các cơ sở dữ liệu quốc gia qua nền tảng chia sẻ, tích hợp dữ liệu tỉnh (LGSP).

e) Triển khai công tác tuyên truyền, bồi dưỡng, tập huấn cho lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước về Chuyển đổi số, xây dựng Chính quyền số.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính; tái cấu trúc quy trình thủ tục hành chính; rà soát, đánh giá thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu xây dựng dịch vụ công trực tuyến theo các mức độ, chuẩn hóa danh mục dịch vụ công trực tuyến.

b) Chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trong việc chuẩn hóa danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, đơn vị; cung cấp, công khai các thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh đảm bảo đồng bộ với cơ sở dữ liệu Quốc gia về thủ tục hành chính.

c) Phối hợp các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thực hiện rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh công bố các thủ tục hành chính đủ điều kiện được cung cấp dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh.

3. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí đảm bảo hoàn thành các danh mục nhiệm vụ được phê duyệt tại Kế hoạch này trong khả năng cân đối ngân sách nhà nước, đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các quy định có liên quan; hướng dẫn các cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng kinh phí chi cho chuyển đổi số đúng quy định hiện hành.

4. Sở Nội vụ

a) Phối hợp Sở Khoa học và Công nghệ theo dõi, đôn đốc các cơ quan nhà nước trong việc đẩy mạnh ứng dụng CNTT xây dựng Chính quyền điện tử, Chính quyền số phục vụ Cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh.

b) Phối hợp Sở Khoa học và Công nghệ bố trí nguồn kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nhận thức cho cán bộ, công chức, viên chức về Chuyển đổi số.

5. Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Xây dựng kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực CNTT, chuyển đổi số trong hệ thống ngành giáo dục trên địa bàn tỉnh, nhằm đáp ứng quá trình ứng dụng CNTT, chuyển đổi số và phổ cập kiến thức CNTT, kỹ năng số, dịch vụ công trực tuyến trong các trường phổ thông.

b) Xây dựng và triển khai chương trình ứng dụng CNTT, chuyển đổi số vào công tác giảng dạy và học tập trong các trường phổ thông.

c) Đẩy mạnh thực hiện việc dạy và học trực tuyến tại các cấp học trên địa bàn tỉnh; triển khai giải pháp thanh toán không dùng tiền mặt trong các cơ sở giáo dục, trường học.

6. Sở Y tế

a) Chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng đề án, dự án triển khai ứng dụng CNTT, Chuyển đổi số trong ngành y tế.

b) Đẩy mạnh việc triển khai và thực hiện có hiệu quả các giải pháp thanh toán không dùng tiền mặt trong các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh nhất là thanh toán viện phí.

7. Sở Công Thương

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thúc đẩy thương mại điện tử, phát triển thương mại số, chuyển đổi số ngành Công Thương, đặc biệt là thương mại điện tử vùng nông thôn, đưa các sản phẩm nông nghiệp lên trao đổi trên các sàn thương mại điện tử.

8. Công an tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai các nhiệm vụ về đảm bảo an ninh, an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh.

b) Tổ chức các lớp bồi dưỡng, đào tạo, tập huấn nâng cao nhận thức, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về an toàn thông tin cho cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước.

9. Các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu

- Trên cơ sở Kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, các đơn vị chủ động xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch Chuyển đổi số năm 2025 của cơ quan, đơn vị, địa phương mình; ưu tiên bố trí kinh phí để triển khai thực hiện Kế hoạch sau khi phê duyệt.

- Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo Kế hoạch chung của tỉnh, bảo đảm đồng bộ với Kế hoạch phát triển của ngành, địa phương.

- Các sở, ngành và địa phương cung cấp dịch vụ công trực tuyến có biện pháp tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn về các tiện ích khi sử dụng; đẩy mạnh thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính trực tuyến, thanh toán trực tuyến, số hóa hồ sơ, trả kết quả điện tử và tái sử dụng dữ liệu đã số hóa.

- Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai các giải pháp nhằm duy trì và tiếp tục phát triển các ứng dụng CNTT, Chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị thực hiện ngày càng hiệu quả, thiết thực hơn.

- Tích cực đẩy mạnh ứng dụng CNTT phát triển Chính quyền số gắn với cải cách hành chính hàng năm theo kế hoạch đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

VII. DANH MỤC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN: Danh mục nhiệm vụ, dự án chuyển đổi số năm 2025 tại Phụ lục IV kèm theo.

Trên đây là Kế hoạch chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2025, trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị và địa phương kịp thời báo cáo về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, tham mưu báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định

Kế hoạch này thay thế Kế hoạch số 2142/KH-UBND ngày 30/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về Chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2025 và Kế hoạch số 76/KH-UBND ngày 20/3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về Chuyển đổi số tỉnh Kiên Giang năm 2025./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hồ Văn Mừng

Phụ lục I**ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU NĂM 2024***(Kèm theo Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)***I. TỈNH AN GIANG**

1. Nhiệm vụ, mục tiêu theo Chương trình số 553/CTr-UBND ngày 09/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về An Giang về Chuyển đổi số tỉnh An Giang giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030:

STT	Nội dung	Mục tiêu đến 2025	Mục tiêu đến 2030	Kết quả thực hiện	Đánh giá kết quả	Ghi chú
I	Phát triển Chính quyền số					
1	Người dân, doanh nghiệp hài lòng với các dịch vụ số của Chính quyền số tỉnh An Giang cung cấp	80%	90%	- Tỷ lệ hài lòng trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính là 97,14%. - Tỷ lệ hài lòng trong phản ánh, kiến nghị là 98%	Đạt	Số liệu ghi nhận từ kết quả đánh giá Bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp trên Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-index-tinhthanhpho-mucdohailong.html)
2	Hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	50%	70%	100% (Kiểm tra, công bố thông tin, tình hình gửi nhận văn bản điện tử điện tử trên hệ thống quản lý văn bản, điều hành tỉnh; tình hình tiếp nhận, xử lý hồ sơ TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh; công bố, công khai công chức giải quyết hồ sơ TTHC chậm, trễ hạn)	Đạt	

3	Người dân và doanh nghiệp tham gia hệ thống thông tin Chính phủ điện tử được xác thực định danh điện tử thông suốt và hợp nhất trên tất cả các hệ thống thông tin của các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương	40%	60%	100% (đối với người dân có tài khoản trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh)	Đạt	
4	Dịch vụ công (đủ điều kiện) cung cấp trực tuyến <i>mức độ 4 (toàn trình)</i>	100%	100%	100%	Đạt	
5	Hồ sơ (thủ tục hành chính) giải quyết trực tuyến	50%	60%	88,18% (605.172/686.283)	Đạt	
6	Thông tin của người dân được tự động nhập vào biểu mẫu trực tuyến	60%	100%	100% (đối với người dân có tài khoản trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công tỉnh)	Đạt	
7	Dịch vụ công trực tuyến sử dụng dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp	60%	100%	Chưa thực hiện	Chưa đánh giá	- Sở Thông tin và Truyền thông đã phối hợp đơn vị có liên quan thực hiện hoàn thành kết Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh để phục vụ tra cứu trạng thái xử lý hồ sơ thủ tục hành chính về đăng ký doanh nghiệp,

						hợp tác xã, hộ kinh doanh (theo tài liệu hướng dẫn tại Công văn số 448/BKHĐT-ĐKKD ngày 16/01/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư). - Hiện tại, việc kết nối chỉ phục vụ việc tra cứu trạng thái xử lý hồ sơ thủ tục hành chính, chưa có hướng dẫn về việc tích hợp dữ liệu Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp với dịch vụ công trực tuyến để sử dụng.
8	Hồ sơ công việc tại cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (không bao gồm hồ sơ xử lý công việc có nội dung mật)	90% 80% 65%	100% 100% 80%	96% 92% 89%	Đạt	
9	Chế độ báo cáo, chỉ tiêu tổng hợp và báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội phục vụ sự chỉ đạo, điều hành trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh; đồng thời được kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ.	80%	100%	100%	Đạt	

10	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động.	-	100%	100%	Đạt	
II	Phát triển kinh tế số					
1	Tỷ lệ GRDP kinh tế số	10%	20%	Ước đạt 8 – 9%	Chưa đánh giá	Năm 2023: + Theo thống kê của Bộ Thông tin và Truyền thông là 7,18%. + Theo thống kê của Tổng Cục thống kê là 5,28%. - Tổng Cục thống kê chưa thực hiện đánh giá tỷ trọng kinh tế số của các tỉnh/thành phố.
2	Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực	10%	20%	Chưa có số liệu	Chưa đánh giá	Hiện tại, chưa có văn bản hướng dẫn việc đánh giá tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực từ bộ, ngành.
III	Phát triển xã hội số					
1	Hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ đến hộ gia đình, đến xã.	80% 100%	100%	- Internet cáp quang tốc độ cao đã đến 100% trung tâm xã, phường, thị trấn trên toàn tỉnh; - Tỷ lệ hộ gia đình có đường Internet cáp quang băng rộng đạt 83,17%	Đạt	

2	Phổ cập dịch vụ mạng di động 4G/5G và điện thoại di động thông minh, thử nghiệm các công nghệ mới			Tỷ lệ phủ rộng mạng băng rộng cố định, tỷ lệ phủ sóng 3G/4G đạt 100% các xã toàn tỉnh. Đang khuyến khích các doanh nghiệp đăng ký với tập đoàn/tổng công ty triển khai 5G tại An Giang (Mạng 5G Viettel đã phủ sóng tại thủ phủ 11/11 huyện, thị xã, thành phố trên toàn tỉnh từ ngày 15/10/2024).	Đạt	
3	Tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử (người dân từ 15 tuổi trở lên)	50%	80%	180,2% (2.009.961/1.115.432)	Đạt	

2. Mục tiêu theo Kế hoạch triển khai nhiệm vụ về Chuyển đổi số tỉnh An Giang năm 2024:

STT	Mục tiêu	Chỉ tiêu năm 2024	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả thực hiện	Đánh giá kết quả	Ghi chú
1	Phát triển Chính quyền số						
1.1	Dịch vụ công (đủ điều kiện) cung cấp trực tuyến toàn trình	100%	Văn phòng UBND tỉnh	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố	100%	Đạt	
1.2	Thông tin người dân được tự động nhập vào biểu mẫu trực tuyến	50%	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố	100% (đối với người dân có tài khoản trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công tỉnh)	Đạt	

STT	Mục tiêu	Chỉ tiêu năm 2024	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả thực hiện	Đánh giá kết quả	Ghi chú
1.3	Hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	40%	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố	Sở Thông tin và Truyền thông	100% (Kiểm tra, công bố thông tin, tình hình gửi nhận văn bản điện tử điện tử trên hệ thống quản lý văn bản, điều hành tỉnh; tình hình tiếp nhận, xử lý hồ sơ TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh; công bố, công khai công chức giải quyết hồ sơ TTHC chậm, trễ hạn)	Đạt	
1.4	Chế độ báo cáo, chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội phục vụ sự chỉ đạo, điều hành trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh (LRIS); đồng thời được kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ	70%	Văn phòng UBND tỉnh	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố	100%	Đạt	

STT	Mục tiêu	Chỉ tiêu năm 2024	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả thực hiện	Đánh giá kết quả	Ghi chú
1.5	Văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước (trừ văn bản mật theo quy định của pháp luật) dưới dạng điện tử	100%	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố	Sở Thông tin và Truyền thông	100%	Đạt	
1.6	Lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức được bồi dưỡng tập huấn kỹ năng số để sử dụng thành thạo các ứng dụng công nghệ thông tin đáp ứng báo cáo công việc.	90%	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố	42,11% (2.723/6.466)	Chưa đạt	- Số lượng học viên tham gia khóa học bồi dưỡng chuyển đổi số trên nền tảng MOOC: 1.474 học viên. - Quyết định số 998/QĐ-UBND ngày 17/6/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc điều chỉnh chỉ tiêu các lớp bồi dưỡng lĩnh vực thông tin và truyền thông tại Kế hoạch số

STT	Mục tiêu	Chỉ tiêu năm 2024	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả thực hiện	Đánh giá kết quả	Ghi chú
							1197/KH-UBND ngày 14/12/2023 về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh năm 2024: 1.256 học viên. - Nguồn kinh phí của tỉnh còn hạn chế nên chưa triển khai bồi dưỡng tập huấn kỹ năng số cho 90% Lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh theo chỉ tiêu đề ra. Thời gian tới Sở Thông tin và Truyền thông sẽ phối hợp

STT	Mục tiêu	Chỉ tiêu năm 2024	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả thực hiện	Đánh giá kết quả	Ghi chú
							Cục Chuyển đổi số quốc gia triển khai bồi dưỡng chuyển đổi số trên nền tảng MOOC theo hình thức trực tuyến để đảm bảo chỉ tiêu đề ra.
1.7	Cơ quan nhà nước tham gia mở dữ liệu và cung cấp dữ liệu mở phục vụ phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số	90%	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố	95,74% (180/188 ²³ cơ quan)	Đạt	
1.8	Người dân, doanh nghiệp hài lòng với các dịch vụ số của Chính quyền số tỉnh An Giang cung cấp; Nâng cao hiệu quả phục vụ người dân, doanh nghiệp góp phần tạo sự đồng thuận cao nhất trong nhân dân	70%	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố	Sở Thông tin và Truyền thông	- Tỷ lệ hài lòng trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính là 97,14%. - Tỷ lệ hài lòng trong phản ánh, kiến nghị là 98%	Đạt	Số liệu ghi nhận từ kết quả đánh giá Bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp trên Cổng dịch vụ công quốc gia

²³ 188 cơ quan gồm: 21 sở, ngành tỉnh; 11 UBND cấp huyện; 156 UBND cấp xã.

STT	Mục tiêu	Chỉ tiêu năm 2024	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả thực hiện	Đánh giá kết quả	Ghi chú
							(https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-index-tinhthanhpho-mucdohailong.html)
1.9	Người dân và doanh nghiệp tham gia hệ thống thông tin Chính phủ điện tử được xác thực định danh điện tử thông suốt và hợp nhất trên tất cả các hệ thống thông tin của các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương	30%	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố	100% (đối với người dân có tài khoản trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công tỉnh)	Đạt	
1.10	Hồ sơ giải quyết trực tuyến	50%	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố	Sở Thông tin và Truyền thông	88,18% (605.172/686.283)	Đạt	
1.11	Dịch vụ công trực tuyến sử dụng dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp	50%	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố	Chưa thực hiện	Chưa đánh giá	- Sở Thông tin và Truyền thông đã phối hợp đơn vị có liên quan thực hiện hoàn

STT	Mục tiêu	Chỉ tiêu năm 2024	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả thực hiện	Đánh giá kết quả	Ghi chú
							thành kết Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh để phục vụ tra cứu trạng thái xử lý hồ sơ thủ tục hành chính về đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh (theo tài liệu hướng dẫn tại Công văn số 448/BKHĐT-ĐKKD ngày 16/01/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư). - Hiện tại, việc kết nối chỉ phục

STT	Mục tiêu	Chỉ tiêu năm 2024	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả thực hiện	Đánh giá kết quả	Ghi chú
							vụ việc tra cứu trạng thái xử lý hồ sơ thủ tục hành chính, chưa có hướng dẫn về việc tích hợp dữ liệu Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp với dịch vụ công trực tuyến để sử dụng.
1.12	Hồ sơ công việc tại cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (không bao gồm hồ sơ xử lý công việc có nội dung mật).	- Cấp tỉnh: 90%. - Cấp huyện: 80%. - Cấp xã: 65%.	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố	Sở Thông tin và Truyền thông	96% 92% 89%	Đạt	
1.13	Cơ quan nhà nước các cấp hoàn thiện chính quyền điện tử	90%	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố	Sở Thông tin và Truyền thông	Ước đạt 90%	Ước đạt	- Tại Quyết định số 138/QĐ-UBND ngày

STT	Mục tiêu	Chỉ tiêu năm 2024	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả thực hiện	Đánh giá kết quả	Ghi chú
							17/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 của tỉnh An Giang đã đặt chỉ tiêu “Tỷ lệ cơ quan nhà nước các cấp hoàn thiện chính quyền điện tử đạt 75%”. Tuy nhiên, để hoàn thành mục tiêu đến năm 2025 tỷ lệ cơ quan nhà nước các cấp hoàn thiện chính quyền điện tử đạt 90% theo Nghị

STT	Mục tiêu	Chỉ tiêu năm 2024	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả thực hiện	Đánh giá kết quả	Ghi chú
							quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh An Giang lần thứ XI thì trong Kế hoạch chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2024 đã đặt mục tiêu tỷ lệ cơ quan nhà nước các cấp hoàn thiện chính quyền điện tử đạt 90%. - Trên cơ sở kết quả đánh giá lần 01 của Sở Thông tin và Truyền thông vào tháng 11/2024 thì ước đạt 80%

STT	Mục tiêu	Chỉ tiêu năm 2024	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả thực hiện	Đánh giá kết quả	Ghi chú
							cơ quan hoàn thiện chính quyền điện tử. Hiện tại, Sở Thông tin và Truyền thông đang thực hiện đánh giá lần 2 ước đạt 90% cơ quan hoàn thiện chính quyền điện tử.
1.14	Hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được luân chuyển trong nội bộ giữa các cơ quan có thẩm quyền giải quyết, hoặc các cơ quan có liên quan được thực hiện bằng phương thức điện tử	Tối thiểu 80% trở lên	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố	Sở Thông tin và Truyền thông	85,42%	Đạt	
1.15	Người dân, doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục hành chính không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ, tài liệu đã được cơ quan chấp	80%	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố	Sở Thông tin và Truyền thông	12.105 hồ sơ (Tỷ lệ 1,50%)	Chưa đạt	- Cán bộ, công chức chưa đảm bảo quy trình số hóa hồ sơ, kết quả giải

STT	Mục tiêu	Chỉ tiêu năm 2024	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả thực hiện	Đánh giá kết quả	Ghi chú
	nhận khi thực hiện thành công thủ tục hành chính (trước đó), mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính đang quản lý hoặc thông tin, giấy tờ, tài liệu đã được cơ quan nhà nước kết nối, chia sẻ						quyết TTHC theo quy định. - Lưu trữ giấy tờ kết quả giải quyết thủ tục hành chính vào kho dữ liệu cho người dân để tái sử dụng chưa cao - Nhiều TTHC có phát sinh số lượng hồ sơ lớn, thường xuyên nhưng không thể tái sử dụng.
1.16	Hồ sơ được số hóa, ký số và lưu trữ điện tử đối với hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được giải quyết thành công	100%	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố	Sở Thông tin và Truyền thông	- Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC đạt 85,42% - Tỷ lệ hồ sơ cấp kết quả bản điện tử đạt 88%.	Chưa đạt	- Cán bộ, công chức chưa đảm bảo quy trình số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC theo quy định. - Lưu trữ giấy tờ kết quả giải

STT	Mục tiêu	Chỉ tiêu năm 2024	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả thực hiện	Đánh giá kết quả	Ghi chú
							quyết thủ tục hành chính vào kho dữ liệu cho người dân để tái sử dụng chưa cao
2	Phát triển Kinh tế số						
2.1	Phấn đấu kinh tế số	Đạt từ 8 - 9% GRDP	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Thông tin và Truyền thông; Sở, ban, ngành tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố	Ước đạt 8 – 9%	Chưa đánh giá	Năm 2023: + Theo thống kê của Bộ Thông tin và Truyền thông là 7,18%. + Theo thống kê của Tổng Cục thống kê là 5,28%. - Tổng Cục thống kê chưa thực hiện đánh giá tỷ trọng kinh tế số của các tỉnh/thành phố.

STT	Mục tiêu	Chỉ tiêu năm 2024	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả thực hiện	Đánh giá kết quả	Ghi chú
2.2	Phân đầu tỷ trọng kinh số trong từng ngành, lĩnh vực	9%	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Thông tin và Truyền thông; Sở, ban, ngành tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố	Chưa có số liệu	Chưa đánh giá	Hiện tại, chưa có văn bản hướng dẫn việc đánh giá tỷ trọng kinh số trong từng ngành, lĩnh vực từ bộ, ngành.
2.3	Sản phẩm thuộc chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) có mặt sàn thương mại điện tử	90%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Thông tin và Truyền thông; Sở Công thương; Sở, ban, ngành tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố	57,14% (104/182 sản phẩm)	Chưa đạt	
2.4	Dân số tham gia mua sắm trực tuyến	50%	Sở Công thương	Sở Thông tin và Truyền thông; Sở, ban, ngành tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố	94%	Đạt	Qua kết quả tham gia Cuộc thi trắc nghiệm trực tuyến “Thanh toán điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt” (từ ngày

STT	Mục tiêu	Chỉ tiêu năm 2024	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả thực hiện	Đánh giá kết quả	Ghi chú
							01/6/2024 – 21/6/2024) thì có khoảng 94% người dân tham gia mua sắm trực tuyến
2.5	Người dân biết sử dụng điện thoại thông minh vào khai thác các ứng dụng nền tảng phục vụ sản xuất, kinh doanh	Trên 50%	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố; Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ VTCI	67,14%	Đạt	Số liệu được lấy theo “Tỷ lệ dân số sử dụng điện thoại thông minh” được Tổng Cục thống kê chia sẻ năm 2023
2.6	Có ít nhất 04 doanh nghiệp công nghệ số, trong đó có ít nhất 02 doanh nghiệp công nghệ số phát triển sản phẩm, giải pháp, dịch vụ công nghệ thông tin		Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở, ban, ngành tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố	118 doanh nghiệp công nghệ số	Đạt	
2.7	Doanh nghiệp sử dụng hóa đơn điện tử	100%	Cục Thuế tỉnh An Giang	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở, ban, ngành tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố	100%	Đạt	

STT	Mục tiêu	Chỉ tiêu năm 2024	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả thực hiện	Đánh giá kết quả	Ghi chú
2.8	Doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	40%	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở, ban, ngành tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố	Ước đạt 84,32%	Ước đạt	Bộ Thông tin và Truyền thông đã thực hiện thẩm định số liệu DTI An Giang năm 2023 theo đó Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn tỉnh là 84,32%
2.9	Doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	70%	Sở Công thương	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở, ban, ngành tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố	Chưa có số liệu	Chưa đánh giá	Hiện tại, chưa có văn bản hướng dẫn việc đánh giá tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử từ bộ, ngành.

STT	Mục tiêu	Chỉ tiêu năm 2024	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả thực hiện	Đánh giá kết quả	Ghi chú
2.10	Năng suất lao động	Tăng 7%	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố	Chưa có số liệu	Chưa đánh giá	Hiện tại, chưa có văn bản hướng dẫn việc đánh giá tỷ lệ năng suất lao động từ bộ, ngành.
3	Phát triển Xã hội số						
3.1	Hộ gia đình có địa chỉ số	100%	UBND huyện, thị xã, thành phố	Bưu điện tỉnh An Giang; Sở Thông tin và Truyền thông	100%	Đạt	
3.2	Người dân, doanh nghiệp được trang bị kỹ năng số và các quy tắc ứng xử trên môi trường số; có thể tham gia hoạt động học tập, lao động, sản xuất, đời sống và sinh hoạt trên môi trường số	80%	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội; Sở Kế hoạch và Đầu tư; UBND huyện, thị xã, thành phố	Tỷ lệ người dân có kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông là 30,65%	Chưa đánh giá	- Số liệu Tổng Cục thống kê chia sẻ năm 2023. - Hiện tại, Tỉnh vẫn chưa có số liệu năm 2024. Thời gian tới Tỉnh sẽ tăng cường các lớp bồi dưỡng, tập huấn thông qua Tổ công nghệ số cộng đồng để đảm bảo chỉ tiêu đề ra.

STT	Mục tiêu	Chỉ tiêu năm 2024	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả thực hiện	Đánh giá kết quả	Ghi chú
3.3	Phổ cập dịch vụ mạng di động 4G/5G và điện thoại di động thông minh		Sở Thông tin và Truyền thông	UBND huyện, thị xã, thành phố; Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Viễn thông - Internet trên địa bàn tỉnh	100% xã, phường thị trấn được phủ sóng 3G/4G	Đạt	
3.4	Tỷ lệ người dân từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	70%	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh An Giang	UBND huyện, thị xã, thành phố	180,2% (2.009.961/1.115.432)	Đạt	
3.5	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	85%	Sở Thông tin và Truyền thông	UBND huyện, thị xã, thành phố; Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ VTCI	71,29%	Chưa đánh giá	- Số liệu Tổng Cục thống kê chia sẻ năm 2023. - Hiện tại, Tỉnh vẫn chưa có số liệu năm 2024.
3.6	Tỷ lệ hộ gia đình có đường Internet cáp quang băng rộng	80%	Sở Thông tin và Truyền thông	UBND huyện, thị xã, thành phố; Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ VTCI; Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Viễn thông – Internet trên địa bàn tỉnh	83,17%	Đạt	

3. Mục tiêu theo Quyết định số 60/QĐ-BCĐ ngày 05/6/2024 của Ban chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh An Giang về Ban hành Kế hoạch hoạt động của Ban chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh An Giang năm 2024:

STT	Nhiệm vụ	Kết quả	Thời gian hoàn thành	Cơ quan thực hiện	Cơ quan phối hợp	Kết quả thực hiện	Đánh giá kết quả	Ghi chú
I	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH; KIỂM TRA, GIÁM SÁT							
1	Xây dựng Kế hoạch kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi trên địa bàn tỉnh	Kế hoạch kiểm tra, giám sát của Ban chỉ đạo về chuyển đổi tỉnh. Yêu cầu có thời gian, nội dung, địa điểm kiểm tra, giám sát cụ thể	Tháng 06/2024	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố	Ban Chỉ đạo về chuyển đổi số tỉnh An Giang đã ban hành Kế hoạch số 71/KH-BCĐ ngày 16/7/2024 về kiểm tra tình hình thực hiện chuyển đổi số và bảo đảm an toàn thông tin mạng trong cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2024	Đạt	
2	Tổ chức thực hiện kiểm tra, giám sát theo Kế hoạch đã được ban hành	Các đoàn kiểm tra, giám sát được tổ chức thực hiện	Theo Kế hoạch được duyệt	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố	Từ ngày 19/9/2024 đến 09/10/2024, Đoàn kiểm tra đã thực hiện kiểm tra tình hình chuyển đổi số, bảo đảm an toàn thông tin mạng, thiết bị đầu cuối và công tác tra cứu dữ liệu công dân	Đạt	

STT	Nhiệm vụ	Kết quả	Thời gian hoàn thành	Cơ quan thực hiện	Cơ quan phối hợp	Kết quả thực hiện	Đánh giá kết quả	Ghi chú
						phục vụ giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đối với 11 Ủy ban nhân dân (UBND) huyện, thị xã, thành phố, 12 UBND xã, phường, thị trấn, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh An Giang, Sở Y tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Giáo dục và Đào tạo.		
II	CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ							
1	Thúc đẩy, kết nối, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp công nghệ số tham gia vào quá trình chuyển đổi số tại khu công nghiệp,	60% doanh nghiệp tại các khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu ứng dụng các nền tảng số trong quản trị, sản xuất	Tháng 12/2024	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh; Sở Thông tin và Truyền thông	Sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố	100% các doanh nghiệp được khảo sát và trao đổi đều nhận thức tích cực và sẵn sàng cập nhật, triển khai ứng dụng công nghệ số phục vụ chuyển đổi số phục vụ quản trị, quy	Đạt	

STT	Nhiệm vụ	Kết quả	Thời gian hoàn thành	Cơ quan thực hiện	Cơ quan phối hợp	Kết quả thực hiện	Đánh giá kết quả	Ghi chú
	khu kinh tế cửa khẩu. Ưu tiên sử dụng giải pháp công nghệ số do các doanh nghiệp Việt Nam phát triển	đề thay đổi quy trình sản xuất, kinh doanh, tăng năng suất, hiệu quả hoạt động, giảm phát thải				trình sản xuất và kinh doanh đề thay đổi quy trình sản xuất, tăng doanh thu và nâng cao hiệu quả hoạt động trong quản trị và kinh doanh		
III QUẢN TRỊ SỐ								
1	Hoàn thành triển khai 53 dịch vụ công thiết yếu (bao gồm 25 dịch vụ theo Quyết định số 06/QĐ-TTg và 28 dịch vụ công theo Quyết định số 422/QĐ-TTg ngày 04/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ	Hoàn thành triển khai 53 dịch vụ công thiết yếu	Năm 2024	Văn phòng UBND tỉnh; Công an tỉnh; Sở Thông tin và Truyền thông	Sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố	Đã triển khai 11/25 dịch vụ công thiết yếu	Đạt	Đối với các dịch vụ công thiết yếu còn lại do Bộ, ngành chủ trì triển khai thực hiện. Địa phương chỉ triển khai thực hiện khi có văn bản hướng dẫn triển khai từ Bộ, ngành.

STT	Nhiệm vụ	Kết quả	Thời gian hoàn thành	Cơ quan thực hiện	Cơ quan phối hợp	Kết quả thực hiện	Đánh giá kết quả	Ghi chú
2	Cung cấp, tích hợp 28 nhóm dịch vụ công trực tuyến liên thông trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo Quyết định số 206/QĐ-TTg ngày 28/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ	Các nhóm dịch vụ công trực tuyến liên thông đáp ứng nhu cầu của người dân, doanh nghiệp	Theo lộ trình tại Quyết định số 206/QĐ-TTg	Văn phòng UBND tỉnh; Sở Thông tin và Truyền thông	Sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố	Tỉnh đã thực hiện triển khai các nhóm dịch vụ công: Liên thông nhóm thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân và Đăng ký kết hôn; Thanh toán nghĩa vụ tài chính trong thực hiện thủ tục hành chính về đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân; Thanh toán nghĩa vụ tài chính trong thực hiện thủ tục hành chính về đất đai đối với doanh nghiệp.	Đạt	Đối với các dịch vụ công thiết yếu còn lại do Bộ, ngành chủ trì triển khai thực hiện. Địa phương chỉ triển khai thực hiện khi có văn bản hướng dẫn triển khai từ Bộ, ngành.
3	Triển khai Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh bảo đảm kỹ thuật, kết nối với hệ thống giám sát, đo lường mức độ cung cấp và sử dụng dịch vụ (Hệ thống EMC)	Kết nối toàn diện Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh với hệ thống giám sát, đo lường mức độ cung cấp và sử	Tháng 10/2024	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố; Đơn vị cung cấp dịch vụ Hệ	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh đã thực hiện kết nối toàn diện với Hệ thống giám sát, đo lường mức độ cung cấp và sử dụng dịch vụ	Đạt	

STT	Nhiệm vụ	Kết quả	Thời gian hoàn thành	Cơ quan thực hiện	Cơ quan phối hợp	Kết quả thực hiện	Đánh giá kết quả	Ghi chú
		dụng dịch vụ (Hệ thống EMC)			thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh	Chính phủ số (Hệ thống EMC)		
4	Tổ chức triển khai Nền tảng giám định sinh vật gây hại cho cây trồng trên địa bàn tỉnh	Tổ chức triển khai Nền tảng giám định sinh vật gây hại cho cây trồng trên địa bàn tỉnh, tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá chia sẻ kinh nghiệm để nhân rộng trên phạm vi toàn quốc	2024	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố	Hoàn thành thử nghiệm nền tảng giám định sinh vật gây hại trên cây trồng tại 04 Trạm khảo sát giám định sinh vật gây hại: 02 điểm trên cây lúa tại xã Núi Tô (Tri Tôn) và xã Thoại Giang (Thoại Sơn); 01 điểm trên cây sầu riêng tại xã Bình Chánh (Châu Phú); 01 điểm trên cây xoài xã Bình Phước Xuân (Chợ Mới). Sở Thông tin và Truyền thông đã trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương lập Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ	Đạt	

STT	Nhiệm vụ	Kết quả	Thời gian hoàn thành	Cơ quan thực hiện	Cơ quan phối hợp	Kết quả thực hiện	Đánh giá kết quả	Ghi chú
						thông tin “Nền tảng giám định sinh vật gây hại cho cây trồng trên địa bàn tỉnh” ²⁴ .		
IV	PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG SỐ							
1	Xóa vùng lùm sóng di động trên địa bàn tỉnh	100% khu vực lùm sóng trên địa bàn tỉnh được phủ sóng băng rộng di động.	Tháng 11/2024	Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Viễn thông công ích; Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Viễn thông - Internet	Sở Thông tin và Truyền thông; UBND các huyện, thị xã, thành phố;	Internet cáp quang tốc độ cao đã đến 100% trung tâm xã, phường, thị trấn trên toàn tỉnh; Internet di động băng rộng phủ sóng 100% khóm, ấp, đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ, tìm kiếm thông tin của người dân trong tỉnh	Đạt	

²⁴ Tờ trình số 146/TTr-STTTT ngày 15/11/2024 của Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Nhiệm vụ	Kết quả	Thời gian hoàn thành	Cơ quan thực hiện	Cơ quan phối hợp	Kết quả thực hiện	Đánh giá kết quả	Ghi chú
VI	ĐẢM BẢO AN TOÀN, AN NINH THÔNG TIN							
1	Triển khai, đưa vào sử dụng Nền tảng hỗ trợ quản lý bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ trên phạm vi toàn quốc	100% Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố sử dụng	Tháng 11/2024	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố	Sở Thông tin và Truyền thông đã triển khai, đưa vào sử dụng Nền tảng hỗ trợ quản lý bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ cho 100% Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố sử dụng	Đạt	

II. TỈNH KIÊN GIANG

STT	Chỉ tiêu	Đánh giá
01	100% dịch vụ công (đủ điều kiện) cung cấp trực tuyến mức độ toàn trình	Đạt
02	100% các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh kết nối hạ tầng mạng băng thông rộng trên mạng chuyên dùng của Chính phủ	Đạt
03	100% Báo cáo định kỳ, báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội phục vụ sự chỉ đạo, điều hành trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ	Đạt

04	100% văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng, trừ văn bản mật theo quy định của pháp luật.	Chưa đạt (tỷ lệ văn bản ký số năm 2024 đạt 82.89%)
05	100% hồ sơ công việc tại cơ quan nhà nước cấp tỉnh, 90% cấp huyện, 80% cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (không bao gồm hồ sơ xử lý công việc có nội dung mật)	Chưa đạt
06	Tỷ lệ giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính được trực tuyến đạt 80%	Chưa đạt (năm 2024 đạt tỷ lệ 71,8%)
07	Tỷ lệ số hóa hồ sơ trả kết quả điện tử đạt 80%	Đạt
08	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến đạt trên 50%	Đạt
09	100% cơ quan nhà nước tỉnh có nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung, có ứng dụng trí tuệ nhân tạo để tối ưu hóa hoạt động	Chưa đạt
10	Hoàn thành triển khai 53 dịch vụ công thiết yếu, cụ thể: 25 dịch vụ công theo Đề án 06/CP	Đạt
11	Hoàn thành kết nối Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh với hệ thống giám sát, đo lường mức độ cung cấp và sử dụng dịch vụ (Hệ thống EMC)	Đạt
12	100% các xã, thị trấn có diện lưới quốc gia được phủ sóng băng rộng di động	Đạt

13	Triển khai sử dụng Nền tảng hỗ trợ quản lý bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ của tỉnh	Đạt
14	Chỉ tiêu 60% doanh nghiệp tại các khu công nghiệp, khu chế xuất ứng dụng các nền tảng số trong quản trị, sản xuất để thay đổi quy trình sản xuất, kinh doanh, tăng năng suất, hiệu quả hoạt động, giảm phát thải	Chưa đạt (Năm 2024 đạt tỷ lệ 44%)
15	40% người dân trưởng thành có sử dụng dịch vụ công trực tuyến	Chưa có số liệu thống kê

./.

Phụ lục II
MỤC TIÊU CHUYỂN ĐỔI SỐ NĂM 2025 VÀ PHÂN CÔNG THỰC HIỆN
(Kèm theo Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Mục tiêu	Chỉ tiêu năm 2025	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Ghi chú
I	Phát triển Chính quyền số				
1	Dịch vụ công (đủ điều kiện) cung cấp trực tuyến toàn trình	100%	Văn phòng UBND tỉnh	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	- Chương trình số 553/CTr-UBND ngày 09/9/2021 của UBND tỉnh An Giang. - Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 22/8/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy An Giang.
2	Thông tin người dân được tự động nhập vào biểu mẫu trực tuyến	60%	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	- Chương trình số 553/CTr-UBND ngày 09/9/2021 của UBND tỉnh An Giang. - Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 22/8/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy An Giang.
3	Hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	50%	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	Sở Khoa học và Công nghệ	- Chương trình số 553/CTr-UBND ngày 09/9/2021 của UBND tỉnh An Giang. - Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 22/8/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy An Giang.

4	Chế độ báo cáo, chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội phục vụ sự chỉ đạo, điều hành trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh (LRIS); đồng thời được kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ	80%	Văn phòng UBND tỉnh	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	- Chương trình số 553/CTr-UBND ngày 09/9/2021 của UBND tỉnh An Giang. - Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 22/8/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy An Giang.
5	Văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước (trừ văn bản mật theo quy định của pháp luật) dưới dạng điện tử và giữa cơ quan nhà nước và cơ quan đảng, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội hoàn toàn qua môi trường mạng	100%	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	Sở Khoa học và Công nghệ	- Chương trình số 553/CTr-UBND ngày 09/9/2021 của UBND tỉnh An Giang. - Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 22/8/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy An Giang.
6	Lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức được bồi dưỡng tập huấn kỹ năng số để sử dụng thành thạo các ứng dụng công nghệ thông tin đáp ứng báo cáo công việc.	100%	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 22/8/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy An Giang.
7	Cơ quan nhà nước tham gia mở dữ liệu và cung cấp dữ liệu mở phục vụ phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số	100%	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 22/8/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy An Giang.
8	Người dân, doanh nghiệp hài lòng với các dịch vụ số của Chính quyền số tỉnh An Giang cung cấp; Nâng cao hiệu quả phục vụ người dân, doanh nghiệp góp phần tạo sự đồng thuận cao nhất trong nhân dân	80%	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	Sở Khoa học và Công nghệ	Chương trình số 553/CTr-UBND ngày 09/9/2021 của UBND tỉnh An Giang
9	Người dân và doanh nghiệp tham gia hệ thống thông tin Chính phủ điện tử được xác thực định danh điện tử thông suốt và hợp nhất trên tất cả các hệ thống thông tin của các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương	40%	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	Chương trình số 553/CTr-UBND ngày 09/9/2021 của UBND tỉnh An Giang

10	Hồ sơ giải quyết trực tuyến	50%	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	Sở Khoa học và Công nghệ	Chương trình số 553/CTr-UBND ngày 09/9/2021 của UBND tỉnh An Giang
11	Dịch vụ công trực tuyến sử dụng dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp	60%	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	Chương trình số 553/CTr-UBND ngày 09/9/2021 của UBND tỉnh An Giang
12	Hồ sơ công việc tại cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (không bao gồm hồ sơ xử lý công việc có nội dung mật).	- Cấp tỉnh: 100%. - Cấp xã: 90%.	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	Sở Khoa học và Công nghệ	Chương trình số 553/CTr-UBND ngày 09/9/2021 của UBND tỉnh An Giang
13	Chính quyền số An Giang	Trong nhóm 20 các tỉnh, thành cả nước	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	Chương trình số 553/CTr-UBND ngày 09/9/2021 của UBND tỉnh An Giang
14	Cơ quan nhà nước các cấp hoàn thiện chính quyền điện tử	90%	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	Sở Khoa học và Công nghệ	- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh An Giang lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025. - Quyết định số 2989/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.
15	Hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được luân chuyển trong nội bộ giữa các cơ quan có thẩm quyền giải quyết, hoặc các cơ quan có liên quan được thực hiện bằng phương thức điện tử	Tối thiểu 80% trở lên	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	Sở Khoa học và Công nghệ	Quyết định 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch 243/KH-UBND ngày 12/5/2021 của UBND tỉnh An Giang

16	Người dân, doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục hành chính không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ, tài liệu đã được cơ quan chấp nhận khi thực hiện thành công thủ tục hành chính (trước đó), mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính đang quản lý hoặc thông tin, giấy tờ, tài liệu đã được cơ quan nhà nước kết nối, chia sẻ	80%	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	Sở Khoa học và Công nghệ	Quyết định 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch 243/KH-UBND ngày 12/5/2021 của UBND tỉnh An Giang
17	Hồ sơ được số hóa, ký số và lưu trữ điện tử đối với hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được giải quyết thành công	100%	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	Sở Khoa học và Công nghệ	- Quyết định 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch 243/KH-UBND ngày 12/5/2021 của UBND tỉnh An Giang - Công văn số 3816/BTTTT-CĐSQG ngày 14/9/2024 của Bộ Thông tin và Truyền thông.
18	Thủ tục hành chính có đủ điều kiện được cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình	95%	Văn phòng UBND tỉnh	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	Công văn số 3816/BTTTT-CĐSQG ngày 14/9/2024 của Bộ Thông tin và Truyền thông
19	Hồ sơ trực tuyến toàn trình của các dịch vụ công trực tuyến	60%	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	Sở Khoa học và Công nghệ	Công văn số 3816/BTTTT-CĐSQG ngày 14/9/2024 của Bộ Thông tin và Truyền thông
20	Người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến được định danh và xác thực thông suốt, hợp nhất giữa các nền tảng, hệ thống cung cấp dịch vụ công trực tuyến, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính thông qua định danh điện tử VNeID	100%	Sở Khoa học và Công nghệ	Công an tỉnh; Văn phòng UBND tỉnh; Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	Công văn số 3816/BTTTT-CĐSQG ngày 14/9/2024 của Bộ Thông tin và Truyền thông

21	Người dân, doanh nghiệp hài lòng trong giải quyết thủ tục hành chính	100%	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	Văn phòng UBND tỉnh	Công văn số 3816/BTTTT-CĐSQG ngày 14/9/2024 của Bộ Thông tin và Truyền thông
22	Nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao được theo dõi, giám sát, đánh giá bằng dữ liệu số	100%	Văn phòng UBND tỉnh	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	Công văn số 3816/BTTTT-CĐSQG ngày 14/9/2024 của Bộ Thông tin và Truyền thông
23	Tỷ lệ phê duyệt cấp độ an toàn hệ thống thông tin của các cơ quan nhà nước	100%	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	Sở Khoa học và Công nghệ	Công văn số 3816/BTTTT-CĐSQG ngày 14/9/2024 của Bộ Thông tin và Truyền thông
24	Tỷ lệ triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ của các cơ quan nhà nước	100%	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	Công an tỉnh	Công văn số 3816/BTTTT-CĐSQG ngày 14/9/2024 của Bộ Thông tin và Truyền thông
25	Tỷ lệ các sở, ngành, địa phương triển khai giải pháp sẵn sàng phục hồi nhanh hoạt động của hệ thống thông tin phục vụ người dân và doanh nghiệp khi gặp sự cố, đưa hoạt động trở lại bình thường trong vòng 24 tiếng hoặc theo yêu cầu nghiệp vụ	100%	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	Công an tỉnh; Sở Khoa học và Công nghệ	Công văn số 3816/BTTTT-CĐSQG ngày 14/9/2024 của Bộ Thông tin và Truyền thông
26	Tỷ lệ hồ sơ, kết quả xử lý hồ sơ TTHC được đồng bộ đầy đủ trên Cổng dịch vụ công quốc gia	100%	Văn phòng UBND tỉnh	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	
27	Hồ sơ được thanh toán trực tuyến	80%	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	Sở Khoa học và Công nghệ; Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	
28	Phản ánh, kiến nghị của người dân và doanh nghiệp được xử lý đúng hạn.	100%	Văn phòng UBND tỉnh	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	
29	Thủ tục hành chính được công bố, công khai đúng hạn	100%	Văn phòng UBND tỉnh	Sở, ban, ngành tỉnh	

30	Cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh kết nối hạ tầng mạng bằng thông rộng trên mạng chuyên dùng của Chính phủ để đáp ứng triển khai các dịch vụ số, đảm bảo an toàn thông tin; Duy trì, nâng cao năng lực, chất lượng dịch vụ và mở rộng kết nối, giám sát, kiểm sát truy cập tập trung của Mạng truyền số liệu chuyên dùng, bảo đảm ổn định, thông suốt, kết nối bốn cấp hành chính từ Trung ương đến cấp xã để phục vụ chính phủ số	100%	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	
II	Phát triển Kinh tế số				
31	Phân đầu kinh tế số	10% GRDP	Sở Tài chính	Sở Khoa học và Công nghệ; Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	- Chương trình số 553/CTr-UBND ngày 09/9/2021 của UBND tỉnh An Giang. - Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 22/8/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy An Giang. - Công văn số 3816/BTTTT-CĐSQG ngày 14/9/2024 của Bộ Thông tin và Truyền thông.
32	Phân đầu tỷ trọng kinh số trong từng ngành, lĩnh vực	10%	Sở Tài chính	Sở Khoa học và Công nghệ; Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	- Chương trình số 553/CTr-UBND ngày 09/9/2021 của UBND tỉnh An Giang. - Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 22/8/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy An Giang.
33	Sản phẩm thuộc chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) có mặt sản thương mại điện tử	100%	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Công thương; Sở, ban, ngành tỉnh;	Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 22/8/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy An Giang

				UBND xã, phường, đặc khu	
34	Dân số tham gia mua sắm trực tuyến	60%	Sở Công thương	Sở Khoa học và Công nghệ; Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 22/8/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy An Giang
35	Người dân biết sử dụng điện thoại thông minh vào khai thác các ứng dụng nền tảng phục vụ sản xuất, kinh doanh	Trên 60%	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu; Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ VTCI	Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 22/8/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy An Giang
36	Có ít nhất 05 doanh nghiệp công nghệ số, trong đó có ít nhất 02 doanh nghiệp công nghệ số phát triển sản phẩm, giải pháp, dịch vụ công nghệ thông tin		Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 22/8/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy An Giang
37	Doanh nghiệp sử dụng hóa đơn điện tử	100%	Thuế tỉnh An Giang	Sở Tài chính; Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 22/8/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy An Giang
38	Doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	50%	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài chính; Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	- Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 22/8/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy An Giang. - Công văn số 3816/BTTTT-CĐSQG ngày 14/9/2024 của Bộ Thông tin và Truyền thông.
39	Doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử trong lĩnh vực thương mại	80%	Sở Công thương	Sở Tài chính; UBND xã, phường, đặc khu	- Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 22/8/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy An Giang

					- Công văn số 3816/BTTTT-CĐSQG ngày 14/9/2024 của Bộ Thông tin và Truyền thông
40	Năng suất lao động	Tăng 7%	Sở Nội vụ	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 22/8/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy An Giang
41	Tỷ lệ cơ sở cung cấp dịch vụ ăn uống, bán lẻ hàng hóa tại các trung tâm thương mại, cửa hàng bán lẻ hàng tiêu dùng nộp thuế theo phương pháp kê khai triển khai giải pháp hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền để chống thất thu thuế, thất thu ngân sách	80%	Thuế tỉnh An Giang	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	Công văn số 3816/BTTTT-CĐSQG ngày 14/9/2024 của Bộ Thông tin và Truyền thông
III Phát triển Xã hội số					
42	Hộ gia đình có địa chỉ số	100%	UBND xã, phường, đặc khu	Bưu điện tỉnh An Giang; Sở Khoa học và Công nghệ	Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 22/8/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy An Giang
43	Người dân, doanh nghiệp được trang bị kỹ năng số và các quy tắc ứng xử trên môi trường số; có thể tham gia hoạt động học tập, lao động, sản xuất, đời sống và sinh hoạt trên môi trường số	90%	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 22/8/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy An Giang
44	Phổ cập dịch vụ mạng di động 4G/5G, trong đó tập trung triển khai phủ sóng 5G tại các khu vực thành thị và điện thoại di động thông minh		Sở Khoa học và Công nghệ	UBND xã, phường, đặc khu; Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Viễn thông - Internet trên địa bàn tỉnh	Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 22/8/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy An Giang
45	Tỷ lệ người dân từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	70%	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 15	UBND xã, phường, đặc khu	- Chương trình số 553/CTr-UBND ngày 09/9/2021 của UBND tỉnh An Giang.

					- Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 22/8/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy An Giang.
46	Tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử	50%	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 15	Sở Công thương; UBND xã, phường, đặc khu	Chương trình số 553/CTr-UBND ngày 09/9/2021 của UBND tỉnh An Giang
47	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	90%	Sở Khoa học và Công nghệ	UBND xã, phường, đặc khu; Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ VTCI	Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 22/8/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy An Giang
48	Tỷ lệ hộ gia đình có đường Internet cáp quang băng rộng	100%	Sở Khoa học và Công nghệ	UBND xã, phường, đặc khu; Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ VTCI; Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Viễn thông – Internet trên địa bàn tỉnh	- Chương trình số 553/CTr-UBND ngày 09/9/2021 của UBND tỉnh An Giang. - Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 22/8/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy An Giang. - Công văn số 3816/BTTTT-CĐSQG ngày 14/9/2024 của Bộ Thông tin và Truyền thông
49	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn phủ hạ tầng mạng băng rộng cáp quang	100%	Sở Khoa học và Công nghệ	UBND xã, phường, đặc khu; Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ VTCI; Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Viễn	Chương trình số 553/CTr-UBND ngày 09/9/2021 của UBND tỉnh An Giang

				thông – Internet trên địa bàn tỉnh	
50	Tỷ lệ dân số trưởng thành được cấp chứng thư chữ ký số, chứng thư chữ ký điện tử	>10%	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu; Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ chữ ký số công cộng	Công văn số 3816/BTTTT-CĐSQG ngày 14/9/2024 của Bộ Thông tin và Truyền thông
51	Hạ tầng Internet vạn vật (IoT) độ trễ thấp sẵn sàng tại tất cả các khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung, trung tâm nghiên cứu, phát triển, đổi mới sáng tạo		Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	Công văn số 3816/BTTTT-CĐSQG ngày 14/9/2024 của Bộ Thông tin và Truyền thông
52	Tỷ lệ thôn, bản đang lõm sóng và đã có điện lưới quốc gia được phủ sóng băng rộng di động	100%	Sở Khoa học và Công nghệ	UBND xã, phường, đặc khu; Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ VTCI; Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Viễn thông – Internet trên địa bàn tỉnh	Công văn số 3816/BTTTT-CĐSQG ngày 14/9/2024 của Bộ Thông tin và Truyền thông
53	Tỷ lệ hồ sơ tư liệu các di sản văn hóa Việt Nam đã được ghi danh, công nhận và xếp hạng được số hóa, hiện diện trên môi trường số	100%	Sở Văn hóa và Thể thao; Sở Du lịch	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	Công văn số 3816/BTTTT-CĐSQG ngày 14/9/2024 của Bộ Thông tin và Truyền thông

54	Tỷ lệ triển khai học bạ số đối với học sinh và bảng điểm số đối với sinh viên	100%	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	Công văn số 3816/BTTTT-CĐSQG ngày 14/9/2024 của Bộ Thông tin và Truyền thông
55	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục công lập trên toàn quốc triển khai thanh toán học phí không dùng tiền mặt	100%	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	Công văn số 3816/BTTTT-CĐSQG ngày 14/9/2024 của Bộ Thông tin và Truyền thông
56	Tỷ lệ các bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh triển khai Sổ sức khỏe điện tử tích hợp trên ứng dụng VNeID	100%	Sở Y tế	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	Công văn số 3816/BTTTT-CĐSQG ngày 14/9/2024 của Bộ Thông tin và Truyền thông

Danh mục gồm: 56 mục tiêu, chỉ tiêu./.

Phụ lục III
PHÂN CÔNG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHUYỂN ĐỔI SỐ NĂM 2025
(Kèm theo Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Danh mục nhiệm vụ	Giải pháp thực hiện	Thời gian hoàn thành	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Ghi chú
I	Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành; kiểm tra, giám sát hoạt động chuyển đổi số					
1	Xây dựng Kế hoạch kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi trên địa bàn tỉnh và Tổ chức thực hiện kiểm tra, giám sát theo Kế hoạch đã được ban hành.	Kế hoạch kiểm tra, giám sát của Ban chỉ đạo tỉnh về phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06. Yêu cầu có thời gian, nội dung, địa điểm kiểm tra, giám sát cụ thể và Các đoàn kiểm tra, giám sát được tổ chức thực hiện.	Năm 2025	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	
2	Tăng cường trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân, nhất là người đứng đầu các cơ quan hành chính nhà nước các cấp trong việc triển khai chuyển đổi số. Người đứng đầu chịu trách nhiệm, nêu gương, truyền cảm hứng trong chuyển đổi số của cơ quan, tổ chức, lĩnh vực, địa bàn mình phụ trách.		Thường xuyên	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	Sở Khoa học và Công nghệ	
3	Thường xuyên theo dõi, chỉ đạo và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện tiến độ các chương trình, kế	Thường xuyên theo dõi, chỉ đạo và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện tiến độ	Thường xuyên	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã,	Sở Khoa học và Công nghệ	

	hoạch, nhiệm vụ chuyển đổi số; kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, “điểm nghẽn” trong quá trình triển khai thực hiện và có sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả để tiếp tục đề ra phương hướng, giải pháp triển khai hiệu quả, thực chất.	các chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ chuyển đổi số; kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, “điểm nghẽn” trong quá trình triển khai thực hiện và có sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả để tiếp tục đề ra phương hướng, giải pháp triển khai hiệu quả, thực chất		phường, đặc khu		
4	Đẩy mạnh công tác chỉ đạo, điều hành dựa trên cơ sở dữ liệu thời gian thực, nhất là Bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp trên môi trường điện tử theo Quyết định 766/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; các hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số.	Công tác chỉ đạo, điều hành dựa trên cơ sở dữ liệu thời gian thực, nhất là Bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp trên môi trường điện tử theo Quyết định 766/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Năm 2025	Văn phòng UBND tỉnh	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	
		Các hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số	Năm 2025	Sở, ban, ngành tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ; UBND xã, phường, đặc khu	
5	Đẩy mạnh phong trào thi đua thực hiện chuyển đổi số, nhất là việc cung cấp, sử dụng DVCTT trong các cơ quan, đơn vị và cán bộ, công chức, viên chức; kịp thời động viên, khen thưởng các sáng kiến hay, cách làm mới, những tấm gương điển hình tiên tiến. Thực hiện đánh giá cán bộ, công chức, viên chức theo quy	Tham mưu UBND tỉnh Kế hoạch phát động phong trào thi đua chuyển đổi số năm 2025	Năm 2025	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	
		Tham mưu đánh giá cán bộ, công chức, viên chức dựa trên kết quả thực hiện chuyển đổi số, đặc biệt là việc thực hiện TTHC, cung cấp	Năm 2025	Sở Nội vụ, Văn phòng UBND tỉnh	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	

	định, trong đó có căn cứ trên kết quả thực hiện chuyển đổi số, đặc biệt là việc thực hiện TTHC, cung cấp DVCTT, Bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp trên môi trường điện tử theo Quyết định 766/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.	DVCTT, Bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp trên môi trường điện tử theo Quyết định 766/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ				
II	Thể chế, chính sách số					
6	Rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các cơ chế chính sách để đáp ứng yêu cầu điều chỉnh các mối quan hệ mới phát sinh trong quá trình chuyển đổi số	Nghiên cứu, triển khai chính sách giảm thời gian xử lý hồ sơ khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến	Năm 2025	Sở, ban, ngành, UBND xã, phường, đặc khu.	Văn phòng UBND tỉnh	
		Tham mưu chính sách hỗ trợ cho cán bộ, công chức làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số	Năm 2025	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài chính; Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	
		Tham mưu chính sách chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ và các văn bản khác có liên quan	Năm 2025	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài chính; Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	
7	Rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để thúc đẩy chuyển đổi số		Thường xuyên	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	
8	Định kỳ sơ kết tình hình thực hiện nghị quyết chuyên đề của cấp uỷ, kế hoạch hành động của cấp chính quyền về chuyển đổi số		Năm 2025	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã,	Sở Khoa học và Công nghệ	

				phường, đặc khu		
III	Hạ tầng số					
9	Xây dựng, phát triển hạ tầng số dùng chung, cơ sở dữ liệu tập trung của tỉnh theo mô hình điện toán đám mây đủ năng lực phục vụ chính quyền số tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và yêu cầu bảo đảm an toàn, an ninh mạng. Không hình thành các hệ thống dùng riêng tại các cơ quan, đơn vị, địa phương trừ các trường hợp đặc biệt có phê duyệt của UBND tỉnh. Kết nối nền tảng điện toán đám mây Chính phủ	Xây dựng kế hoạch triển khai hạ tầng số dùng chung của tỉnh	Năm 2025	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài chính; Văn phòng UBND tỉnh	
10	Từng bước đầu tư, xây dựng, phát triển hạ tầng băng rộng di động chất lượng cao (4G/5G) trên phạm vi toàn tỉnh; thực hiện chương trình thúc đẩy sử dụng điện thoại thông minh cho người dân; nâng cao tỉ lệ người dân trưởng thành có điện thoại thông minh. Tiếp tục nâng cao và duy trì dung lượng kết nối và chất lượng dịch vụ mạng băng thông rộng; rà soát, phủ sóng ở các vùng trắng, vùng lõm sóng trên địa bàn, bảo đảm tốc độ mạng viễn thông di động.	Triển khai Kế hoạch phát triển hạ tầng số trên địa bàn tỉnh	Năm 2025	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu; Doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn tỉnh	

11	Tiếp tục thực hiện kết nối Internet cáp quang đến tận hộ gia đình, đặc biệt ở khu vực nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo.	Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ làm việc với các doanh nghiệp viễn thông để phối hợp, có kế hoạch phát triển mạng viễn thông hiệu quả và bảo đảm tạo điều kiện thuận lợi phát triển mạng viễn thông tại các khu vực khó khăn; phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ thống kê các khu vực khó khăn chưa kết nối cáp quang để xem xét, đăng ký sử dụng Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam để triển khai đường cáp quang đến từng thôn, bản	Năm 2025	Sở Khoa học và Công nghệ	UBND xã, phường, đặc khu; Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam; Doanh nghiệp Viễn thông trên địa bàn tỉnh	
12	Tiếp tục duy trì vận hành, khai thác hiệu quả, đảm bảo an toàn trung tâm dữ liệu của tỉnh		Năm 2025	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	
13	Khuyến khích các doanh nghiệp thí điểm và nhân rộng việc xây dựng và phát triển mạng 5G tại tỉnh.	Thí điểm và nhân rộng việc xây dựng và phát triển mạng 5G	Năm 2025	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	
14	Triển khai hướng dẫn và cấp chữ ký số cho người dân để cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, đảm bảo giá trị pháp lý của các tài liệu, giấy tờ đã được số hóa (như sổ sức khỏe điện tử, học bạ số,...)		Năm 2025	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu; Doanh nghiệp cung cấp dịch	

					vụ chữ ký số công cộng	
15	Duy trì, nâng cao năng lực, chất lượng dịch vụ và mở rộng kết nối, giám sát, kiểm sát truy cập tập trung của Mạng truyền số liệu chuyên dùng, bảo đảm ổn định, thông suốt, kết nối từ cấp tỉnh đến cấp xã, kết nối các hệ thống thông tin, nền tảng, ứng dụng phục vụ Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số của tỉnh		Năm 2025	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	
IV	Nhân lực số					
16	Tiếp tục duy trì, tăng cường triển khai công tác bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng về chuyển đổi số nói chung, chính quyền số, kinh tế số, an toàn thông tin cho cán bộ công chức, viên chức, người lao động.		Năm 2025	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	
17	Triển khai các hoạt động bồi dưỡng, tập huấn chuyên sâu về kiến trúc; dữ liệu, phân tích dữ liệu; sử dụng dữ liệu hỗ trợ ra quyết định, xây dựng chính sách, công tác chỉ đạo điều hành của lãnh đạo các cấp; về ATTT; đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ chuyên trách	Triển khai các hoạt động bồi dưỡng, tập huấn chuyên sâu về kiến trúc; dữ liệu, phân tích dữ liệu; sử dụng dữ liệu hỗ trợ ra quyết định, xây dựng chính sách, công tác chỉ đạo điều hành của lãnh đạo các cấp; đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn cho đội	Năm 2025	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	

	chuyển đổi số, cán bộ phụ trách an toàn thông tin,...	ngũ chuyên trách chuyển đổi số,...				
		Triển khai các hoạt động bồi dưỡng, tập huấn chuyên sâu về ATTT; đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ chuyên trách, phụ trách an toàn thông tin,...	Năm 2025	Công an tỉnh	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	
18	Triển khai tập huấn kỹ năng số cho người dân, cộng đồng, doanh nghiệp để khai thác sử dụng các nền tảng số, dịch vụ số do chính quyền, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp.	- Thiết lập, triển khai hiệu quả hoạt động của các Tổ công nghệ số cộng đồng. Tổ công nghệ số cộng đồng hướng dẫn người dân các kỹ năng số cơ bản, thiết yếu gồm: Sử dụng dịch vụ công trực tuyến; mua sắm trực tuyến; thanh toán trực tuyến; tự bảo vệ mình trên không gian mạng. Ngoài ra, trong năm 2025, cần hướng dẫn thêm kỹ năng số cơ bản khác như sử dụng nền tảng số đặc thù của địa phương; một số lĩnh vực có thể xem xét tập trung gồm có: du lịch, nông nghiệp, giáo dục, y tế. - Triển khai các khóa học kỹ năng số cho người dân và Tổ công nghệ số cộng đồng trên Nền tảng học trực tuyến mở đại trà của Bộ Khoa học và Công nghệ	Năm 2025	UBND xã, phường, đặc khu	Sở Khoa học và Công nghệ	
19	Sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện, cấp xã bố trí bộ phận hoặc đầu		Năm 2025	Sở, ban, ngành tỉnh;	Sở Khoa học và Công nghệ	

	môi thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số tại cơ quan, địa phương			UBND xã, phường, đặc khu		
20	Kiện toàn tổ chức bộ máy của đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin để tăng cường thực hiện nhiệm vụ, giải pháp mới về chuyển đổi số (theo Quyết định số 1690/QĐ-TTg ngày 26/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực quản lý nhà nước và thực thi pháp luật về chuyển đổi số từ trung ương đến địa phương đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”).		Năm 2025	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	Sở Khoa học và Công nghệ	
V	Phát triển dữ liệu số					
21	Phát triển cơ sở dữ liệu: Xây dựng Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh trên cơ sở vừa cung cấp dữ liệu phục vụ công tác điều hành, quản lý và dự báo, cũng như khai thác trực tiếp để xây dựng các ứng dụng mới; Triển khai xây dựng các cơ sở dữ liệu chuyên ngành bảo đảm đồng bộ, hiệu quả, tránh trùng lặp, trong đó ưu tiên các lĩnh vực trọng điểm, thế mạnh của tỉnh về nông nghiệp, giáo dục, y tế, du lịch,... thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu	- Xây dựng Kế hoạch Triển khai danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh An Giang. - Tham mưu sửa đổi, bổ sung danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh (nếu có). - Xây dựng Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh.	2025 - 2026	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	
		Triển khai xây dựng các cơ sở dữ liệu chuyên ngành bảo đảm đồng bộ, hiệu quả, tránh trùng lặp,	2025 - 2026	Sở, ban, ngành tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	

	với các bộ, ngành, địa phương; thực hiện kiểm kê, kiểm tra, đánh giá dữ liệu; triển khai, cung cấp dữ liệu mở theo quy định tại Nghị định 47/2020/NĐ-CP.	trong đó ưu tiên các lĩnh vực trọng điểm, thế mạnh của tỉnh về nông nghiệp, giáo dục, y tế, du lịch,...				
22	Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) tỉnh được nâng cấp và hoàn thiện phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin trong nội bộ tỉnh; kết nối với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu Quốc gia (NDXP) để liên thông dữ liệu với các hệ thống Hệ thống thông tin do bộ, ngành Trung ương triển khai và chia sẻ, khai thác dữ liệu quốc gia	Nâng cấp và hoàn thiện Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) tỉnh phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin trong nội bộ tỉnh; kết nối với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu Quốc gia (NDXP) để liên thông dữ liệu với các hệ thống Hệ thống thông tin do bộ, ngành Trung ương triển khai và chia sẻ, khai thác dữ liệu quốc gia	Năm 2025	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài chính; Văn phòng UBND tỉnh	
23	Cập nhật danh mục cơ sở dữ liệu của tỉnh đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương (bao gồm các nội dung: Tên cơ sở dữ liệu; mục đích, phạm vi, nội dung của từng cơ sở dữ liệu; cơ chế thu thập, cập nhật, nguồn dữ liệu được thu thập của từng cơ sở dữ liệu; liệt kê các hạng mục dữ liệu bao gồm dữ liệu mở và dữ liệu được chia sẻ).	Tham mưu sửa đổi, bổ sung danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh (bao gồm các nội dung: Tên cơ sở dữ liệu; mục đích, phạm vi, nội dung của từng cơ sở dữ liệu; cơ chế thu thập, cập nhật, nguồn dữ liệu được thu thập của từng cơ sở dữ liệu; liệt kê các hạng mục dữ liệu bao gồm dữ liệu mở và dữ liệu được chia sẻ)	Năm 2025	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	

VI	An toàn thông tin mạng					
24	Triển khai nhiệm vụ bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ cho các hệ thống thông tin. Các nhóm việc cần triển khai bao gồm: Xây dựng và phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ; Triển khai phương án bảo vệ theo hồ sơ đã được phê duyệt; Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ; phân đầu đảm bảo 100% hệ thống thông tin được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ và triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn thông tin; thực hiện nguyên tắc hệ thống chưa được kết luận bảo đảm an toàn thông tin mạng chưa đưa vào sử dụng.	Xây dựng, trình thẩm định phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ và triển khai phương án bảo vệ theo hồ sơ đã được phê duyệt cho 100% hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý	Năm 2025	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	Sở Khoa học và Công nghệ	
		Tham mưu thẩm định, phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ cho 100% hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý của tỉnh	Năm 2025	Công an tỉnh	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	
		Thực hiện kiểm tra đánh giá định kỳ an toàn thông tin cho hệ thống thông tin theo quy định (tối thiểu 1 lần/2 năm cho hệ thống cấp độ 1, 2; tối thiểu 1 lần/năm cho hệ thống cấp độ 3, 4).	Năm 2025	Công an tỉnh	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	
25	Duy trì và nâng cao hiệu quả công tác bảo đảm an toàn thông tin theo mô hình “4 lớp”, đặc biệt là nâng cao năng lực của lớp giám sát, bảo vệ chuyên nghiệp và kết nối, chia sẻ thông tin với hệ thống giám sát quốc gia, phân đầu đảm bảo mục tiêu 100% hệ thống thông tin của cơ quan, tổ chức được tổ chức bảo đảm an toàn thông tin, thực chất, toàn diện; thực hiện mở rộng phạm vi giám sát, bảo vệ		Năm 2025	Công an tỉnh	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	

	cho 100% hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý. Đối với các hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên, tổ chức giám sát, bảo vệ đầy đủ các lớp: lớp mạng, lớp ứng dụng, lớp cơ sở dữ liệu, lớp thiết bị đầu cuối.					
26	Tổ chức diễn tập thực chiến an toàn thông tin mạng trong năm 2025, trong đó, đảm bảo có tổ chức diễn tập thực chiến cho các hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên; triển khai đánh giá mức độ trưởng thành của đội ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng và nâng cao năng lực của đội ứng cứu sự cố.	Tổ chức diễn tập thực chiến an toàn thông tin mạng trong năm 2025, trong đó, đảm bảo có tổ chức diễn tập thực chiến cho các hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên	Năm 2025	Công an tỉnh	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	
		Triển khai đánh giá mức độ trưởng thành của đội ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng và nâng cao năng lực của đội ứng cứu sự cố	Năm 2025	Công an tỉnh	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	
27	Hoàn thiện quy trình, phương án, giải pháp ứng cứu sự cố, sẵn sàng phục hồi nhanh hoạt động của hệ thống thông tin khi gặp sự cố, đưa hoạt động của hệ thống thông tin trở lại bình thường tại các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, đưa hoạt động trở lại bình thường trong vòng 24 tiếng hoặc theo yêu cầu nghiệp vụ, đặc biệt là đối với các hệ thống thông tin, nền tảng số phục vụ người dân và doanh nghiệp).	Xây dựng quy trình, phương án, giải pháp ứng cứu sự cố, sẵn sàng phục hồi nhanh hoạt động của hệ thống thông tin khi gặp sự cố, đưa hoạt động của hệ thống thông tin trở lại bình thường tại các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, đưa hoạt động trở lại bình thường trong vòng 24 tiếng hoặc theo yêu cầu nghiệp vụ, đặc biệt là đối với các hệ thống thông tin, nền tảng số phục vụ người dân và doanh nghiệp).	Năm 2025	Công an tỉnh	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	

28	Định kỳ thực hiện sao lưu dữ liệu ngoại tuyến “offline”. Với chiến lược sao lưu dữ liệu theo nguyên tắc 3-2-1: có ít nhất 03 bản sao dữ liệu, lưu trữ bản sao trên 02 phương tiện lưu trữ khác nhau, với 01 bản sao lưu ngoại tuyến “offline” (sử dụng tape/USB/ổ cứng di động,...). Dữ liệu sao lưu offline phải được tách biệt hoàn toàn, không kết nối mạng, cô lập để phòng chống tấn công leo thang vào hệ thống lưu trữ.		Năm 2025	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	Công an tỉnh	
VII	Chính quyền số					
29	Đẩy mạnh cung cấp dịch vụ công trực tuyến, phấn đấu 100% thủ tục hành chính có đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến toàn trình; 80% hồ sơ được xử lý trực tuyến toàn trình.	Rà soát, tái cấu trúc quy trình thủ tục hành chính để đưa lên mức độ toàn trình	Năm 2025	Văn phòng UBND tỉnh	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	
		Nâng cao tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình đạt tối thiểu 80%	Năm 2025	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	Sở Khoa học và Công nghệ; Văn phòng UBND tỉnh	

30	Thực hiện rà soát, cập nhật, nâng cấp hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến.	Tiếp tục thực hiện rà soát, cập nhật, nâng cấp hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến (nếu có)	Năm 2025	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	
31	Triển khai các giải pháp để định danh và xác thực người dùng dịch vụ công trực tuyến thông suốt, hợp nhất giữa các nền tảng, hệ thống cung cấp dịch vụ công trực tuyến, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính thông qua định danh điện tử VNeID.	Triển khai các giải pháp để định danh và xác thực người dùng dịch vụ công trực tuyến thông suốt, hợp nhất giữa các nền tảng, hệ thống cung cấp dịch vụ công trực tuyến, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính thông qua định danh điện tử VNeID.	Năm 2025	Sở Khoa học và Công nghệ; Công an tỉnh	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	
32	Tập trung thực hiện tái cấu trúc quy trình, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, bảo đảm cung cấp dịch vụ công trực tuyến thuận lợi, đơn giản hơn thực hiện trực tiếp trên cơ sở số hóa, tái sử dụng dữ liệu, liên thông điện tử.	Hướng dẫn, triển khai tái cấu trúc quy trình, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, bảo đảm cung cấp dịch vụ công trực tuyến thuận lợi, đơn giản hơn thực hiện trực tiếp trên cơ sở số hóa, tái sử dụng dữ liệu, liên thông điện tử	Năm 2025	Văn phòng UBND tỉnh	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	
33	Phát triển các nền tảng, ứng dụng, dữ liệu số các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của địa phương để đưa các hoạt động chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội lên môi trường số, hỗ trợ công tác chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo các cấp dựa trên dữ liệu, trực tuyến	Phát triển các nền tảng, ứng dụng, dữ liệu số các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của địa phương để đưa các hoạt động chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội lên môi trường số, hỗ trợ công tác chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo các cấp dựa trên dữ liệu, trực tuyến. Bao gồm các lĩnh	Năm 2025	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	Sở Khoa học và Công nghệ	

		vực ưu tiên chuyển đổi số theo chương trình chuyển đổi số quốc gia, của tỉnh như: y tế, giáo dục, tài chính - ngân hàng, nông nghiệp, giao thông vận tải, logistic, năng lượng, tài nguyên môi trường, sản xuất, lao động việc làm, an sinh xã hội, xuất nhập cảnh, hộ kinh doanh, doanh nghiệp, quản lý di sản, văn hóa,...				
34	Phát triển, hoàn thiện các hệ thống thông tin báo cáo, hệ thống theo dõi nhiệm vụ; hệ thống thông tin phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành của tỉnh, kết nối, tích hợp với các hệ thống do Văn phòng Chính phủ triển khai để phục vụ hoạt động quản lý, điều hành của lãnh đạo Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương.		Năm 2025	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	
35	Xây dựng, triển khai các nền tảng, hệ thống, phần mềm theo dõi, quản lý giám sát, đo lường việc triển khai các nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự án trong các ngành, lĩnh vực hỗ trợ nâng cao hiệu quả quản lý, thực thi công vụ cho cán bộ, công chức.		Năm 2025	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	

36	Triển khai Trợ lý ảo trong cơ quan nhà nước để hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức nâng cao hiệu quả và năng suất lao động.	Triển khai ứng dụng Nền tảng Trợ lý ảo thuộc 3 nhóm: Trợ lý ảo hỗ trợ công chức, viên chức; Trợ lý ảo hỗ trợ rà soát văn bản quy phạm pháp luật; Trợ lý ảo phục vụ người dân theo lộ trình thử nghiệm nội bộ đến thử nghiệm trong phạm vi hẹp và chính thức triển khai rộng rãi.	2025-2026	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	
37	Triển khai Nền tảng tổng hợp, phân tích dữ liệu cấp tỉnh cung cấp khả năng tổng hợp dữ liệu từ nhiều nguồn, chuẩn hóa dữ liệu, lưu trữ tập trung hình thành kho dữ liệu dùng chung của tỉnh; phân tích, xử lý dữ liệu theo nhu cầu; trình diễn dữ liệu theo nhiều chiều từ đó làm công cụ giúp các cơ quan nhà nước sử dụng, khai thác dữ liệu số một cách có hiệu quả phục vụ công tác chỉ đạo điều hành, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh và phục vụ lợi ích của người dân; tăng cường quản lý công, nâng cao hiệu lực quản trị, hiệu quả điều hành của các cấp chính quyền; thực hiện chỉ đạo, điều hành của cơ quan nhà nước trực tuyến, dựa trên dữ liệu; nâng cao tương tác giữa chính quyền và người dân, doanh nghiệp.	Triển khai Nền tảng tổng hợp, phân tích dữ liệu tập trung cấp tỉnh đáp ứng yêu cầu về chức năng, tính năng kỹ thuật theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ tại Quyết định số 2463/QĐ-BTTTT ngày 15/12/2023.	2025-2026	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	

VIII	Kinh tế số và xã hội số					
a)	Kinh tế số					
38	Phát triển doanh nghiệp công nghệ số, đẩy mạnh ứng dụng chuyển đổi số trong doanh nghiệp: Đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án “Khu công nghệ thông tin tập trung”, tạo điều kiện thu hút doanh nghiệp công nghệ thông tin đầu tư, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp công nghệ số; hỗ trợ các doanh nghiệp đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số.	Đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án “Khu công nghệ thông tin tập trung”, tạo điều kiện thu hút doanh nghiệp công nghệ thông tin đầu tư, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp công nghệ số	2025-2026	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Tài chính; UBND xã, phường, đặc khu	
39	Phát triển kinh tế số trong lĩnh vực thương mại điện tử: Chuyển đổi mô hình hoạt động của các cửa hàng bán lẻ, cửa hàng tạp hoá và chợ truyền thống; các làng nghề thủ công mỹ nghệ dựa trên công nghệ số và dữ liệu số; hình thành liên kết, chuỗi cung ứng số hoá toàn trình từ khâu phân phối hàng hoá, quản lý kho hàng đến quản trị kinh doanh, thương mại trên các kênh số; Đẩy mạnh công tác quản lý thuế, tiếp tục cung cấp các dịch vụ thuế điện tử hỗ trợ việc kê khai, nộp thuế theo phương thức điện tử, triển khai các giải pháp về hóa đơn điện tử đối với hoạt động thương mại điện tử, livestream bán hàng trên các nền tảng công nghệ số;	Chuyển đổi mô hình hoạt động của các cửa hàng bán lẻ, cửa hàng tạp hoá và chợ truyền thống; các làng nghề thủ công mỹ nghệ dựa trên công nghệ số và dữ liệu số; hình thành liên kết, chuỗi cung ứng số hoá toàn trình từ khâu phân phối hàng hoá, quản lý kho hàng đến quản trị kinh doanh, thương mại trên các kênh số; Đẩy mạnh công tác quản lý thuế, tiếp tục cung cấp các dịch vụ thuế điện tử hỗ trợ việc kê khai, nộp thuế theo phương thức điện tử, triển khai các giải pháp về hóa đơn điện tử đối với hoạt động	Năm 2025	Sở Công thương	Thuế tỉnh An Giang; Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	

	Xây dựng mô hình quản lý rủi ro đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh thương mại điện tử, livestream bán hàng; đẩy mạnh áp dụng trí tuệ nhân tạo (AI) để xử lý dữ liệu lớn, đưa ra các cảnh báo đối với trường hợp có rủi ro về thuế; Triển khai triệt để giải pháp hoá đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền đối với dịch vụ ăn uống, chống thất thu thuế, thất thu ngân sách; Ưu tiên phát triển và thúc đẩy sử dụng nền tảng chuyển đổi số lĩnh vực bán buôn, bán lẻ.	thương mại điện tử, livestream bán hàng trên các nền tảng công nghệ số; Xây dựng mô hình quản lý rủi ro đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh thương mại điện tử, livestream bán hàng; đẩy mạnh áp dụng trí tuệ nhân tạo (AI) để xử lý dữ liệu lớn, đưa ra các cảnh báo đối với trường hợp có rủi ro về thuế; Triển khai triệt để giải pháp hoá đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền đối với dịch vụ ăn uống, chống thất thu thuế, thất thu ngân sách; Ưu tiên phát triển và thúc đẩy sử dụng nền tảng chuyển đổi số lĩnh vực bán buôn, bán lẻ.				
40	Phát triển kinh tế số trong lĩnh vực nông nghiệp: Phát triển kinh tế số lĩnh vực nông nghiệp chú trọng nông nghiệp thông minh, nông nghiệp chính xác, tăng tỷ trọng của nông nghiệp công nghệ số trong nền kinh tế; Triển khai ứng dụng các giải pháp công nghệ trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản mang lại năng suất và giá trị kinh tế cao; Tăng cường kết nối ứng dụng công nghệ số giữa các hợp tác xã với vùng trồng nông nghiệp, cơ sở sản xuất chế biến và các kênh số tiêu thụ nông sản hình thành	Phát triển kinh tế số lĩnh vực nông nghiệp chú trọng nông nghiệp thông minh, nông nghiệp chính xác, tăng tỷ trọng của nông nghiệp công nghệ số trong nền kinh tế; Triển khai ứng dụng các giải pháp công nghệ trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản mang lại năng suất và giá trị kinh tế cao; Tăng cường kết nối ứng dụng công nghệ số giữa các hợp tác xã với vùng trồng nông nghiệp, cơ sở sản xuất chế biến	Năm 2025	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	

	chuỗi sản xuất nông nghiệp số toàn trình từ khâu sản xuất đến phân phối, tiêu thụ sản phẩm; Hình thành chuỗi cung ứng nông nghiệp và truy xuất nguồn gốc nông sản toàn trình từ lúc nuôi trồng cho đến khi tới tay người tiêu dùng; Tổ chức thực hiện việc xây dựng các bộ dữ liệu ngành nông nghiệp và các kịch bản sử dụng dữ liệu.	và các kênh số tiêu thụ nông sản hình thành chuỗi sản xuất nông nghiệp số toàn trình từ khâu sản xuất đến phân phối, tiêu thụ sản phẩm; Hình thành chuỗi cung ứng nông nghiệp và truy xuất nguồn gốc nông sản toàn trình từ lúc nuôi trồng cho đến khi tới tay người tiêu dùng; Tổ chức thực hiện việc xây dựng các bộ dữ liệu ngành nông nghiệp và các kịch bản sử dụng dữ liệu.				
41	Phát triển kinh tế số trong lĩnh vực văn hóa, du lịch: Phát triển kinh tế số du lịch theo hướng ứng dụng công nghệ nhằm tối ưu hóa hoạt động quản trị, vận hành, khai thác, kinh doanh của các cơ sở lưu trú, các danh lam thắng cảnh, các khu du lịch, khu vui chơi, giải trí, các khu bảo tồn di sản văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc; Thông qua một nền tảng quản trị và kinh doanh du lịch dùng chung, giải quyết các bài toán quản trị và kinh doanh du lịch của địa phương và ở tầm quốc gia, mỗi địa phương có số liệu thống kê chính xác, theo thời gian thực về số lượng khách du lịch đến và lưu trú trên địa bàn tỉnh mình; Tổ chức thực hiện việc thu thập, số hóa,	Phát triển kinh tế số du lịch theo hướng ứng dụng công nghệ nhằm tối ưu hóa hoạt động quản trị, vận hành, khai thác, kinh doanh của các cơ sở lưu trú, các danh lam thắng cảnh, các khu du lịch, khu vui chơi, giải trí, các khu bảo tồn di sản văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc; Thông qua một nền tảng quản trị và kinh doanh du lịch dùng chung, giải quyết các bài toán quản trị và kinh doanh du lịch của địa phương và ở tầm quốc gia, mỗi địa phương có số liệu thống kê chính xác, theo thời gian thực về số lượng khách du	Năm 2025	Sở Văn hóa và Thể thao; Sở Du lịch	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	

	hình thành kho dữ liệu và thư viện số cho văn hóa, nghệ thuật của dân tộc, các di sản văn hóa, di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt...; Xây dựng kho dữ liệu lớn và các kịch bản sử dụng dữ liệu về khách du lịch, hành vi tiêu dùng của khách du lịch; dữ liệu lớn về các chương trình du lịch, tua du lịch, cơ sở lưu trú, cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch phục vụ việc khai thác sử dụng chung để phát triển du lịch.	lịch đến và lưu trú trên địa bàn tỉnh mình; Tổ chức thực hiện việc thu thập, số hóa, hình thành kho dữ liệu và thư viện số cho văn hóa, nghệ thuật của dân tộc, các di sản văn hóa, di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt...; Xây dựng kho dữ liệu lớn và các kịch bản sử dụng dữ liệu về khách du lịch, hành vi tiêu dùng của khách du lịch; dữ liệu lớn về các chương trình du lịch, tua du lịch, cơ sở lưu trú, cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch phục vụ việc khai thác sử dụng chung để phát triển du lịch.				
42	Phát triển kinh tế số trong lĩnh vực logistics: Phát triển kinh tế số lĩnh vực logistics theo hướng ứng dụng công nghệ nhằm tối ưu chi phí logistics toàn trình, xuyên suốt toàn bộ quá trình vận chuyển hàng hóa từ các cảng biển, cửa khẩu, kho - bãi - cảng tới tận tay người tiêu dùng và ngược lại; Mở rộng dịch vụ thu phí, giá và tiền dịch vụ khác liên quan đến hoạt động giao thông của phương tiện đường bộ thông qua tài khoản giao thông để đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt trong lĩnh vực giao thông vận tải.	Phát triển kinh tế số lĩnh vực logistics theo hướng ứng dụng công nghệ nhằm tối ưu chi phí logistics toàn trình, xuyên suốt toàn bộ quá trình vận chuyển hàng hóa từ các cảng biển, cửa khẩu, kho - bãi - cảng tới tận tay người tiêu dùng và ngược lại; Mở rộng dịch vụ thu phí, giá và tiền dịch vụ khác liên quan đến hoạt động giao thông của phương tiện đường bộ thông qua tài khoản giao thông để đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt trong lĩnh vực giao thông vận tải.	Năm 2025	Sở Công thương	Sở Xây dựng; Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	

43	Phát triển kinh tế số trong lĩnh vực công nghiệp sản xuất, chế tạo: Phát triển kinh tế số trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo theo hướng ứng dụng nền tảng số công nghệ tiên tiến, hiện đại để thực hiện chuyển đổi các nhà máy trở thành các nhà máy thông minh, sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, giảm thiểu phát thải ra môi trường, phù hợp với xu hướng phát triển xanh trên thế giới; Triển khai thí điểm mô hình nhà máy thông minh tại một số nhà máy sản xuất như: dệt may, chế biến nông sản; tự động hóa các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh, từ khâu kiểm tra nguyên vật liệu, chế biến, sản xuất, lắp ráp cho tới khâu kiểm soát chất lượng, đóng gói.	Phát triển kinh tế số trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo theo hướng ứng dụng nền tảng số công nghệ tiên tiến, hiện đại để thực hiện chuyển đổi các nhà máy trở thành các nhà máy thông minh, sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, giảm thiểu phát thải ra môi trường, phù hợp với xu hướng phát triển xanh trên thế giới; Triển khai thí điểm mô hình nhà máy thông minh tại một số nhà máy sản xuất như: dệt may, chế biến nông sản; tự động hóa các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh, từ khâu kiểm tra nguyên vật liệu, chế biến, sản xuất, lắp ráp cho tới khâu kiểm soát chất lượng, đóng gói.	Năm 2025	Sở Công thương	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	
44	Phát triển kinh tế số gắn liền tài chính, ngân hàng: Ứng dụng dữ liệu để nâng cao năng lực chống rủi ro tài chính, thúc đẩy phát triển tài chính số, thúc đẩy chia sẻ và lưu thông hiệu quả dữ liệu tín dụng tài chính, dữ liệu tín dụng công và dữ liệu tín dụng thương mại trên cơ sở tuân thủ và an toàn pháp lý, hỗ trợ chia sẻ dữ liệu kiểm soát rủi ro giữa các bên tổ chức tài	Ứng dụng dữ liệu để nâng cao năng lực chống rủi ro tài chính, thúc đẩy phát triển tài chính số, thúc đẩy chia sẻ và lưu thông hiệu quả dữ liệu tín dụng tài chính, dữ liệu tín dụng công và dữ liệu tín dụng thương mại trên cơ sở tuân thủ và an toàn pháp lý, hỗ trợ chia sẻ dữ liệu kiểm soát rủi ro giữa các	Năm 2025	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Khu vực 15	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	

	chính và tích hợp phân tích tài chính dữ liệu đa chiều như thị trường, tài sản tín dụng và xác minh rủi ro phát huy đầy đủ vai trò thúc đẩy của công nghệ tài chính và các yếu tố dữ liệu nhằm hỗ trợ và nâng cao khả năng chống gian lận và chống rửa tiền của các tổ chức tài chính và cải thiện mức độ cảnh báo và phòng ngừa rủi ro.	bên tổ chức tài chính và tích hợp phân tích tài chính dữ liệu đa chiều như thị trường, tài sản tín dụng và xác minh rủi ro phát huy đầy đủ vai trò thúc đẩy của công nghệ tài chính và các yếu tố dữ liệu nhằm hỗ trợ và nâng cao khả năng chống gian lận và chống rửa tiền của các tổ chức tài chính và cải thiện mức độ cảnh báo và phòng ngừa rủi ro.				
45	Phát triển kinh tế số gắn liền với tài nguyên, môi trường, xanh, bền vững: Tổ chức triển khai việc số hóa, phát triển kho dữ liệu lớn và các kịch bản sử dụng dữ liệu trong lĩnh vực tài nguyên môi trường, bao gồm: nền địa lý; đất đai; viễn thám; khí tượng thủy văn; biến đổi khí hậu; môi trường; nguồn thải; đa dạng sinh học; tài nguyên nước; địa chất, khoáng sản; quan trắc tài nguyên và môi trường.	Tổ chức triển khai việc số hóa, phát triển kho dữ liệu lớn và các kịch bản sử dụng dữ liệu trong lĩnh vực tài nguyên môi trường, bao gồm: nền địa lý; đất đai; viễn thám; khí tượng thủy văn; biến đổi khí hậu; môi trường; nguồn thải; đa dạng sinh học; tài nguyên nước; địa chất, khoáng sản; quan trắc tài nguyên và môi trường.	Năm 2025	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	
b)	Xã hội số					
46	Triển khai các nhiệm vụ, giải pháp: phổ cập định danh số; thanh toán điện tử; hóa đơn điện tử; chữ ký số và chứng thực chữ ký số,... trong các ngành, lĩnh vực của đời sống, các hoạt động kinh tế - xã hội.		Năm 2025	Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Công thương; Công an tỉnh; Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 15	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	

47	Phát triển trường học số: thực hiện chuyển đổi số trong trường học các cấp thuộc phạm vi quản lý	Thực hiện chuyển đổi số trong trường học các cấp thuộc phạm vi quản lý. Trước hết là ứng dụng công nghệ số hiệu quả trong công tác quản lý, quản trị nhà trường; trong công tác giảng dạy và học tập. Tập trung thực hiện các nhiệm vụ theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án " <i>Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030</i> "	2025	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	
48	Phát triển bệnh viện số: thực hiện từng bước chuyển đổi số toàn diện trong các bệnh viện thuộc phạm vi quản lý	Triển khai các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện chuyển đổi số toàn diện trong các bệnh viện thuộc phạm vi quản lý. Trong đó, chú trọng phát triển các nền tảng số phục vụ công tác quản lý hành chính tại bệnh viện; hỗ trợ công tác khám, chữa bệnh tại chỗ và từ xa; phát triển, sử dụng hồ sơ bệnh án điện tử, tiến tới không sử dụng bệnh án giấy, thanh toán viện phí không dùng tiền mặt	2025	Sở Y tế	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	

IX	Nâng cao nhận thức, tuyên truyền, truyền thông và các giải pháp khác đẩy mạnh chuyển đổi số, đảm bảo an toàn thông tin					
49	Triển khai các hoạt động hưởng ứng Ngày Chuyển đổi số quốc gia năm 2025 trên địa bàn tỉnh; Tổ chức chuỗi sự kiện Chuyển đổi số tỉnh năm 2025, trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ và điều kiện thực tế của tỉnh, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với mục đích, ý nghĩa, chủ đề của Ngày Chuyển đổi số quốc gia năm 2025	Triển khai các hoạt động hưởng ứng Ngày Chuyển đổi số quốc gia năm 2025 trên địa bàn tỉnh; Tổ chức chuỗi sự kiện Chuyển đổi số tỉnh năm 2025, trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ và điều kiện thực tế của tỉnh, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với mục đích, ý nghĩa, chủ đề của Ngày Chuyển đổi số quốc gia năm 2025	Năm 2025	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	
50	Phát động phong trào thi đua Chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước cấp tỉnh, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh nhằm đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý của các cơ quan nhà nước, phục vụ người dân và doanh nghiệp	Phát động phong trào thi đua Chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước cấp tỉnh, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh nhằm đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý của các cơ quan nhà nước, phục vụ người dân và doanh nghiệp	Năm 2025	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	
51	Đẩy mạnh công tác truyền thông, nâng cao nhận thức, kỹ năng số, tăng cường tương tác với người dân, doanh nghiệp với nội dung, hình thức triển khai đa dạng, phong phú, thiết thực, hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tế (cuộc thi,	Xây dựng Chuyên mục “Chuyển đổi số và Truyền thông năm 2025” phát sóng định kỳ hàng tuần trên Báo và Phát thanh truyền hình tỉnh An Giang	Năm 2025	Sở Khoa học và Công nghệ	Báo và Phát thanh truyền hình tỉnh An Giang; Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã,	

	video, poster, tài liệu tuyên truyền; kênh truyền thông trực tuyến trên các phương tiện, nền tảng số, kênh truyền thông trực tiếp; lồng ghép với các hoạt động của các ngành, lĩnh vực...) để tuyên truyền, truyền thông các chủ trương, định hướng chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số; chương trình, kế hoạch chuyển đổi số của địa phương; vai trò, lợi ích của chuyển đổi số đối với người dân, doanh nghiệp; sử dụng dịch vụ công trực tuyến; tuyên truyền, phòng chống lừa đảo trực tuyến, bảo vệ thông tin cá nhân,...				phường, đặc khu	
		Ứng dụng các kênh truyền thông đa dạng để nâng cao nhận thức, hình thành văn hóa số cho người dân, tạo điều kiện tiếp cận các dịch vụ Chính quyền số	Năm 2025	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	Sở Khoa học và Công nghệ	
52	Gắn kết CCHC với chuyển đổi số;... để các cơ quan, tổ chức, CBCC, người dân, doanh nghiệp nâng cao nhận thức, tích cực tham gia, đẩy mạnh hoạt động chuyển đổi số thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ cho người dân, doanh nghiệp;		Năm 2025	Sở Nội vụ	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	
53	Xây dựng, ban hành tiêu chí đánh giá mức độ chuyển đổi số của tỉnh	Tham mưu UBND tỉnh cập nhật, sửa đổi, bổ sung Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước trên địa bàn	Thường xuyên	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	

		tình đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế.				
54	Triển khai các hoạt động kiểm tra, giám sát, đo lường bằng các công cụ, phương tiện trực tuyến; kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin định kỳ cho hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý (tối thiểu 01 lần/02 năm đối với hệ thống cấp độ 1, cấp độ 2; 01 lần/năm đối với hệ thống thông tin cấp độ 3, cấp độ 4; 01 lần/06 tháng đối với hệ thống thông tin cấp độ 5). Rà soát danh sách các webiste (.gov.vn) bao gồm cả các sub domain để tiến hành đánh giá an toàn thông tin định kỳ và triển khai gán nhãn tín nhiệm mạng cho các website; rà soát, cảnh báo an toàn thông tin mạng, lộ lọt thông tin cá nhân	Triển khai các hoạt động kiểm tra, giám sát, đo lường bằng các công cụ, phương tiện trực tuyến; kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin định kỳ cho hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý (tối thiểu 01 lần/02 năm đối với hệ thống cấp độ 1, cấp độ 2; 01 lần/năm đối với hệ thống thông tin cấp độ 3, cấp độ 4; 01 lần/06 tháng đối với hệ thống thông tin cấp độ 5). Rà soát danh sách các webiste (.gov.vn) bao gồm cả các sub domain để tiến hành đánh giá an toàn thông tin định kỳ và triển khai gán nhãn tín nhiệm mạng cho các website; rà soát, cảnh báo an toàn thông tin mạng, lộ lọt thông tin cá nhân	Thường xuyên	Công an tỉnh	Sở, ban, ngành tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu	

Danh mục gồm: 54 nhiệm vụ./.

Phụ lục IV

DANH MỤC NHIỆM VỤ TRIỂN KHAI CHUYỂN ĐỔI SỐ NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

I. NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP

STT	Hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin	Đơn vị thực hiện	Kinh phí	Chủ trương	Đã bố trí kinh phí	Ghi chú
I	Thuê dịch vụ công nghệ thông tin		25.161.000.000		6.842.000.000	
1	Phần mềm Quản lý tiếp công dân và giải quyết khiếu nại tố cáo tỉnh An Giang	Văn phòng UBND tỉnh	461.000.000	Kế hoạch số 76/KH-UBND ngày 20/3/2025; Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 24/4/2025; Quyết định số 1806/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	461.000.000	Chi trả kinh phí theo Hợp đồng đã ký
2	Phần mềm Văn phòng điện tử tỉnh An Giang	Sở Khoa học và Công nghệ	12.000.000.000	Kế hoạch số 76/KH-UBND ngày 20/3/2025; Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	2.197.000.000	Chi phí thuê 01 năm (bao gồm tích hợp Chat box AI)

3	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh An Giang	Sở Khoa học và Công nghệ	5.000.000.000	Kế hoạch số 2142/KH-UBND ngày 30/12/2024; Kế hoạch số 76/KH-UBND ngày 20/3/2025; Quyết định số 603/QĐ-UBND ngày 22/4/2025; Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	4.184.000.000	Chi phí thuê 01 năm
4	Xây dựng Hệ thống quản lý và khai thác dữ liệu ngành Y tế	Sở Y tế	5.000.000.000	Quyết định số 603/QĐ-UBND ngày 22/4/2025	0	Theo Quyết định 630
5	Phần mềm tổng hợp báo cáo ngành tài chính	Sở Tài chính	2.700.000.000	Quyết định số 603/QĐ-UBND ngày 22/4/2025	0	Thiết kế 01 bước
II	Chi phí mua bản quyền phần mềm thương mại		7.400.000.000		2.600.000.000	
1	Mua sắm bản quyền phần mềm 02 thiết bị tường lửa Fortigate 1500D (thời hạn 24 tháng)	Sở Khoa học và Công nghệ	2.600.000.000	Kế hoạch số 76/KH-UBND ngày 20/3/2025; Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 24/4/2025; Quyết định số 1806/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	2.600.000.000	Đã có kết quả lựa chọn nhà thầu

2	Mua sắm thiết bị phòng, chống tấn công từ chối dịch vụ (DDOS) tại Trung tâm dữ liệu tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	4.800.000.000	Kế hoạch số 76/KH-UBND ngày 20/3/2025; Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	0	Nhiệm vụ cấp bách phục vụ đảm bảo an toàn thông tin Trung tâm dữ liệu tỉnh
III	Ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước		42.890.000.000		9.252.000.000	
1	Cập nhật cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức tỉnh An Giang lên Nền tảng quản lý cán bộ, công chức, viên chức quốc gia	Sở Nội vụ	2.000.000.000	Kế hoạch số 76/KH-UBND ngày 20/3/2025; Quyết định số 1806/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	311.000.000	Đổi tên nhiệm vụ
2	Nâng cấp hệ thống phần mềm quản lý công tác cải cách hành chính tỉnh An Giang	Sở Nội vụ	1.900.000.000	Kế hoạch số 76/KH-UBND ngày 20/3/2025; Quyết định số 1806/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	191.000.000	Thiết kế 01 bước
3	Nâng cấp, hiệu chỉnh cổng thông tin điện tử các cơ quan, tổ chức tỉnh An Giang	Các sở ngành, địa phương	1.500.000.000	Kế hoạch số 76/KH-UBND ngày 20/3/2025; Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	20.000.000	Dự kiến mỗi đơn vị 30 triệu đồng (khoảng 50 đơn vị)

4	Triển khai hệ thống camera giám sát vào, ra tại Tỉnh Ủy và UBND tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	2.000.000.000	Kế hoạch số 76/KH-UBND ngày 20/3/2025; Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 24/4/2025; Quyết định số 1806/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	60.000.000	Đã hoàn thiện Báo cáo kinh tế kỹ thuật, đang tổ chức thẩm định giá
5	Đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin và phần mềm quản lý Bệnh viện tại Bệnh viện Sản – Nhi	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh	14.900.000.000	Kế hoạch số 76/KH-UBND ngày 20/3/2025	8.600.000.000	Phân kỳ đầu tư giai đoạn 2025-2026
6	Triển khai bổ sung chức năng kết nối, tích hợp, chia sẻ thông tin phân tích tình hình dân cư trên hệ thống IOC tỉnh An Giang	Sở Khoa học và Công nghệ	450.000.000	Kế hoạch số 76/KH-UBND ngày 20/3/2025; Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 24/4/2025; Quyết định số 1806/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	40.000.000	Đã hoàn thiện Báo cáo kinh tế kỹ thuật, đang tổ chức thẩm định giá

7	Nâng cấp Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh An Giang	Sở Khoa học và Công nghệ	1.200.000.000	Kế hoạch số 76/KH-UBND ngày 20/3/2025; Quyết định số 603/QĐ-UBND ngày 22/4/2025; Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 24/4/2025; Quyết định số 1806/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	30.000.000	Thiết kế 01 bước
8	Triển khai Camera AI kiểm soát vào, ra tại Khu công nghiệp	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	100.000.000	Kế hoạch số 76/KH-UBND ngày 20/3/2025	0	Chi phí tư vấn lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật
9	Triển khai Camera AI kiểm soát vào, ra tại Khu du lịch	Sở Du lịch	100.000.000	Kế hoạch số 76/KH-UBND ngày 20/3/2025	0	Chi phí tư vấn lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật
10	Trung tâm giám sát, điều hành thông minh cấp tỉnh (IOC)	Sở Khoa học và Công nghệ	18.740.000.000	Quyết định số 603/QĐ-UBND ngày 22/4/2025	0	- Đã được phê duyệt chủ trương tại Đề án chuyển đổi số tỉnh An Giang năm 2025. - Nhiệm vụ thuộc Nghị quyết số 71/NQ-CP thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW

IV	Hạ tầng công nghệ thông tin		22.100.000.000		500.000.000	
1	Triển khai nâng cấp Trung tâm dữ liệu tỉnh theo hướng nền tảng điện toán đám mây	Sở Khoa học và Công nghệ	18.500.000.000	Kế hoạch số 76/KH-UBND ngày 20/3/2025; Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 24/4/2025; Quyết định số 1806/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	80.000.000	- Thiết kế 01 bước - Kinh phí triển khai theo nhiệm vụ thực hiện Đề án 06
2	Cập nhật kiến trúc số tỉnh An Giang, phiên bản 4.0	Sở Khoa học và Công nghệ	300.000.000	Kế hoạch số 76/KH-UBND ngày 20/3/2025; Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	300.000.000	
3	Nâng cấp nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh An Giang (LGSP)	Sở Khoa học và Công nghệ	2.500.000.000	Kế hoạch số 76/KH-UBND ngày 20/3/2025; Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 24/4/2025; Quyết định số 1806/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	120.000.000	Đã hoàn thiện Báo cáo kinh tế kỹ thuật, đang tổ chức thẩm định giá

4	Mua sắm, trang bị hệ thống âm thanh tại Hội trường A, Hội trường C và thiết bị Router nâng cấp mạng Internet tại Văn phòng UBND tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh	600.000.000	Kế hoạch số 76/KH-UBND ngày 20/3/2025	0	
5	Nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin tại Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	200.000.000	Kế hoạch số 76/KH-UBND ngày 20/3/2025	0	
V	Đảm bảo An toàn thông tin		550.000.000		0	
1	Thuê kiểm tra, đánh giá độc lập về an toàn thông tin của các hệ thống thông tin dùng chung tỉnh	Công an tỉnh	250.000.000	Kế hoạch số 76/KH-UBND ngày 20/3/2025	0	
2	Hoạt động Đội ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng tỉnh	Công an tỉnh	50.000.000	Kế hoạch số 76/KH-UBND ngày 20/3/2025	0	
3	Tổ chức Hội thảo về đảm bảo an toàn thông tin mạng và diễn tập thực chiến năm 2025	Công an tỉnh	50.000.000	Kế hoạch số 2142/KH-UBND ngày 30/12/2024; Kế hoạch số 76/KH-UBND ngày 20/3/2025	0	
4	Xây dựng và tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về an toàn thông tin phục vụ Chuyển đổi số	Công an tỉnh	200.000.000	Kế hoạch số 2142/KH-UBND ngày 30/12/2024; Kế hoạch số 76/KH-UBND ngày 20/3/2025	0	Kinh phí triển khai theo nhiệm vụ thực hiện Đề án 06

VI	Các hoạt động sự nghiệp công nghệ thông tin khác		5.300.000.000		5.217.000.000	
1	Tập huấn ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ Chuyển đổi số tỉnh An Giang	Sở Khoa học và Công nghệ	300.000.000	Kế hoạch số 76/KH-UBND ngày 20/3/2025; Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	300.000.000	Đã xây dựng Kế hoạch thực hiện
2	Hoạt động hưởng ứng ngày Chuyển đổi số tỉnh An Giang	Sở Khoa học và Công nghệ	100.000.000	Kế hoạch số 2142/KH-UBND ngày 30/12/2024; Kế hoạch số 76/KH-UBND ngày 20/3/2025; Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	100.000.000	
3	Tuyên truyền Chuyển đổi số và Đề án 06	Sở Khoa học và Công nghệ	500.000.000	Kế hoạch số 76/KH-UBND ngày 20/3/2025; Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	500.000.000	Đã ký kết hợp đồng

4	Vận hành, bảo trì bảo dưỡng các hệ thống thông tin dùng chung tỉnh An Giang	Trung tâm Chuyển đổi số tỉnh	3.000.000.000	Kế hoạch số 76/KH-UBND ngày 20/3/2025; Quyết định số 1806/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	3.000.000.000	
5	Kinh phí hoạt động Cổng thông tin điện tử tỉnh An Giang	Văn phòng UBND tỉnh	700.000.000	Kế hoạch số 76/KH-UBND ngày 20/3/2025; Quyết định số 1806/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	700.000.000	
6	Kinh phí hoạt động sự nghiệp công nghệ thông tin của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh	Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số	700.000.000	Kế hoạch số 76/KH-UBND ngày 20/3/2025; Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	617.000.000	
Tổng cộng			103.401.000.000		24.411.000.000	

II NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG

STT	Hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin	Đơn vị thực hiện	Kinh phí	Chủ trương	Đã bố trí kinh phí	Ghi chú
1	Dự án "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật, chuyển đổi số xây dựng Trung tâm giám sát điều hành thông minh quản lý toàn diện thành phố Phú Quốc"	Sở Khoa học và Công nghệ	500.000.000.000	Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 15/6/2025	170.228.000.000	
2	Dự án "Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong các cơ quan Đảng tỉnh An Giang"	Sở Khoa học và Công nghệ	294.800.000.000	Kế hoạch số 328-KH/TU ngày 23/6/2025	0	
3	Đầu tư Hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến tại các sở, ban, ngành và các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	16.428.000.000	Quyết định số 1224/QĐ-UBND ngày 28/4/2025 ngày	350.000.000	
4	Dự án "Hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến cấp xã và hệ thống camera giám sát Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã"	Sở Khoa học và Công nghệ	78.511.000.000	Thông báo số 570/TB-VP ngày 29/5/2025 của Văn phòng UBND tỉnh	0	
Tổng cộng			889.739.000.000		170.578.000.000	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH AN GIANG XUẤT BẢN

Địa chỉ : 16C, Tôn Đức Thắng, phường Mỹ Bình, TP. Long Xuyên – AG

Điện thoại : 0296. 3856955

Fax : 0296. 3852037

Email : congbao@angiang.gov.vn

Website : <http://congbao.angiang.gov.vn>